

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Sinh viên thực hiện : Trần Trung Kỳ

Lớp : Kinh tế Đầu tư K41

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Trần Thị Thanh Nhân

Bình Định, tháng 06 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài: **“Tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định”** là một công trình nghiên cứu độc lập dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn Th.S Trần Thị Thanh Nhân. Kết quả nghiên cứu trong đề tài này là trung thực và hoàn toàn không sao chép hoặc sử dụng kết quả của đề tài nghiên cứu nào tương tự. Ngoài ra, trong bài báo cáo có sử dụng một số nguồn tài liệu tham khảo đã được trích dẫn nguồn và chú thích rõ ràng. Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước bộ môn, khoa và nhà trường về sự cam đoan này.

Quy Nhơn, ngày 3 tháng 06 năm 2022

Sinh viên

Trần Trung Kỳ

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện: Trần Trung Kỳ

Lớp: Kinh tế đầu tư

Khóa: 41

Tên đề tài: Tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:
2. Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
3. Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày :
 - Kết cấu của đề tài:
4. Những nhận xét khác :

II. Đánh giá cho điểm :

- Tiến trình làm đề tài:
- Nội dung đề tài:
- Hình thức đề tài:
- Tổng cộng:**

Bình Định, Ngày ...tháng ...năm.....

Giảng viên hướng dẫn

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện: Trần Trung Kỳ

Lớp: Kinh tế đầu tư

Khóa: 41

Tên đề tài: Tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:

- Cơ sở số liệu:

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày :

- Kết cấu của đề tài:

3. Những nhận xét khác :

.....

.....

II. Đánh giá cho điểm :

- Nội dung đề tài:

- Hình thức đề tài:

Tổng cộng:

Bình Định, Ngàythángnăm.....

Giảng viên phản biện

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ, BẢNG BIỂU

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Lý do lựa chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
2.1. Mục tiêu chung	2
2.2. Mục tiêu cụ thể	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu	3
5. Kết cấu của khóa luận tốt nghiệp	3
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	4
1.1. Thiên tai	4
1.1.1. Khái niệm về thiên tai	4
1.1.2. Những tác động do thiên tai	6
1.2. Tăng trưởng kinh tế.....	6
1.2.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế.....	6
1.2.2 Nguồn gốc mô hình tăng trưởng kinh tế.....	8
1.2.3. Các thước đo tăng trưởng kinh tế.....	8
1.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.....	10
1.3 Tác động của thiên tai đến tăng trưởng Kinh tế.....	13
1.3 Khung lý thuyết	13
1.3.2. Tổng quan các nghiên cứu đến đề tài có liên quan	15
1.3.3 Tác động của thiên tai	22
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG THIÊN TAI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH	25
2.1. Giới thiệu chung về Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định	25
2.1.1. Tên gọi và địa chỉ đơn vị.....	25
2.1.2 Thời điểm thành lập và các mốc quan trọng	25
2.1.3. Quy mô hiện tại của Sở Kế Hoạch & Đầu Tư:	26
2.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế Hoạch & Đầu Tư:	26
2.2.1. Chức năng:	26

2.2.2.Nhiệm vụ, quyền hạn	27
2.3.Cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của các phòng ban	30
2.4.Thực trạng tình hình thiên tai và tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định.....	33
2.4.1. Thực trạng thiên tai tỉnh Bình Định	33
2.4.2.Thực trạng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình định	38
2.5 Tác động thiên tai đến tăng trưởng Kinh tế	42
2.5.1. Thiên tai gây thiệt hại về người.....	42
2.5.2 Thiên tai gây thiệt hại về tài sản	44
2.5.3 Ảnh hưởng của thiên tai đến các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Định.....	47
2.5.4.Mối quan hệ thiên tai và tăng trưởng kinh tế.....	49
2.5.4.1 Thống kê mô tả.....	50
2.5.4.2 Ma trận tương gian giữa các biến.....	51
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU THIẾT HẠI CỦA THIÊN TAI	
TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH	52
3.1 Đánh giá chung về tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định	52
3.2.Định hướng về phòng chống thiên tai và tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định	53
3.2.1 Về phòng chống thiên tai của tỉnh Bình Định	53
3.2.2 Về tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định	54
3.3 Một số giải pháp giảm thiểu thiệt hại của thiên tai tại tỉnh Bình Định.....	55
<i>Kết luận.....</i>	<i>60</i>
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	59
<i>Phụ lục Tình hình thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Bình Định.....</i>	<i>61</i>

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CRED.....	Trung tâm nghiên cứu dịch tễ học về thiên tai.
DID.....	Phương pháp ước lượng khác biệt trong khác biệt
DMC.....	Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng chống thiên tai.
IPCC.....	Ủy Ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu.
OLS.....	Phòng, chống thiên tai.
PCTT.....	Phòng, chống thiên tai.
TKCN.....	Tìm kiếm cứu nạn.
UNISDR.....	Văn phòng Liên hợp quốc về Giảm thiểu Rủi ro Thiên tai.
TTKT.....	Tăng trưởng Kinh tế

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ, BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Các cơn bão đổ bộ và ảnh hưởng đến tỉnh Bình Định năm 2007-2019

Bảng 2.2. Những cơn lũ lụt do mưa lớn tỉnh Bình Định năm 2007-2019

Bảng 2.3. Cấp độ rủi ro hạn hán

Bảng 2.4. Tính ổn định của tăng trưởng GDRP tỉnh Bình Định

Bảng 2.5. Đóng góp các yếu tố sản xuất vào TTKT tỉnh Bình Định

Bảng 2.6. Thống kê mô tả biến thiệt hại về người

Bảng 2.7. Thống kê mô tả biến thiệt hại về tài sản

Bảng 2.8. Thống kê mô tả

Bảng 2.9. Ma trận tương quan giữa các biến

Sơ đồ 1.1. Khung lý thuyết

Sơ đồ 2.1. Bộ máy cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch & Đầu tư

Biểu đồ 2.1. Số lượng thiên tai ở một số tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ

Biểu đồ 2.2. Quy mô và tác động tăng trưởng GRDP tỉnh Bình Định

Biểu đồ 2.3. Năng suất lao động xã hội tỉnh Bình Định

Biểu đồ 2.4. Thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra giai đoạn 2016-2020

Biểu đồ 2.5. Thiệt hại của các ngành kinh tế do thiên tai gây ra giai đoạn 2016-2020

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Bình Định là tỉnh thuộc khu vực ven biển Việt Nam với nhiều tiềm năng phát triển kinh tế địa phương đa dạng. Hầu hết hoạt động sinh kế của người dân nơi đây gắn liền với biển như hoạt động đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ du lịch biển,...Tuy nhiên, những hoạt động này lại chịu những ảnh hưởng lớn từ thiên tai. Theo Báo cáo của Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định, 10 năm qua thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh Bình Định hết sức phức tạp. Tỉnh Bình Định có ba loại thiên tai chính là bão, lũ lụt và hạn hán.

Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 – 12. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 – 2 cơn bão. Khi vào đất liền, bão gây gió mạnh tới cấp 11 – 12. Theo phân vùng của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bão đổ bộ vào Bình Định có thể tới cấp 16. Bão thường gây mưa từ 200 – 300 mm trong 2 – 3 ngày.

Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3 - 4 đợt lũ. Lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 – 3 ngày, có đợt lên đến 5 ngày; tổng lượng mưa từ 200 – 300 mm, có đợt lên đến 400 – 750 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 – 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 – 450mm. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy năm.

Khô hạn xảy ra khi tháng 1 – 8 có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 – 70% so với lượng mưa trung bình nhiều năm cùng kỳ, nhiệt độ cao, độ ẩm thấp. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài. Các năm 1983, 1987, từ 1991 – 1993, 1998, 2014 – 2020, hạn hán liên tục xảy ra. Mưa lớn, lũ lụt, bão, hạn hán liên tiếp xảy ra với cường độ lớn, bất ngờ và trái quy luật, gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản cho người dân trong tỉnh. Đồng thời, các loại hình thiên tai đột biến như lốc xoáy, mưa đá, gió mạnh trên biển cũng xuất hiện trong tỉnh. Điển hình, trong năm 2012, năm 2013 và năm 2014 có 5 cơn bão trực tiếp đổ bộ, và cấp độ rủi ro từ cấp 3 (bão số 7) đến cấp 5 (bão số 14, 15). Bão đổ bộ kéo theo sau đó là mưa lớn nhiều ngày nên đã xuất hiện các đợt lũ quét, lũ lịch sử ở các năm 2013, 2016, 2017 gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Thiệt hại của bão, lũ lụt năm trước chưa kịp khắc phục thì những cơn bão, lũ lụt với cấp độ mạnh hơn lại tiếp tục xảy ra ở những năm tiếp theo, dẫn

đến mức độ tổn thương ngày càng lớn hơn. Thiên tai đã làm 237 người chết, mất tích, 159 người bị thương; 2.860 nhà sập, 16.940 nhà hư hỏng; 184 tàu thuyền chìm, 65 tàu hư hỏng; sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp; cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện lực bị tổn thất nặng nề, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tổng thiệt hại do thiên tai 10 năm qua ước tính 8.800 tỷ đồng. Từ những số liệu trên, có thể thấy thiệt hại do thiên tai gây ra tại Bình Định là rất lớn, ảnh hưởng đáng kể phát triển kinh tế cũng cuộc sống của người dân.

Tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế là một chủ đề thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong một thời gian dài, tuy nhiên kết quả của các nghiên cứu là không đồng nhất. Trong khi một số nghiên cứu tìm thấy bằng chứng cho rằng thiên tai có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia (Dercon, 2004, Bergholt and Lujala, 2012, Strobl, 2012, Felbermayr and Gröschl, 2014,) thì một số nghiên cứu khác lại cho rằng thiên tai có tác động đến tăng trưởng kinh tế nhưng không phải lúc nào cũng là tiêu cực, có những trường hợp thiên tai có tác động tích cực đến tăng trưởng của một số ngành kinh tế nhất định hoặc thiên tai không có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế nếu không gây ra những bất ổn về chính trị (Noy and Vu, 2010, Loayza et al., 2012, Cavallo et al., 2013, Groppo and Kraehnert ,2016, Takasaki ,2017)

Mặc dù, nhận thấy được những vấn đề kinh tế-xã hội mà thiên tai tác động đến là rất rộng và đa dạng. Nhưng hầu hết các nghiên cứu về tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế đều được thực hiện trên phạm vi không gian nghiên cứu rộng cho toàn Việt Nam. Với những lý do trên, nghiên cứu **“Tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định”** sẽ được tiến hành để tìm ra câu trả lời cho sự tác động trên. Đây là nghiên cứu có ý nghĩa về mặt chính sách, nếu nghiên cứu tìm ra tác động tiêu cực của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế thì sẽ tạo cơ sở giúp các nhà làm chính sách đề xuất những giải pháp nhằm quản lý, phòng ngừa và khắc phục hậu quả thiên tai để giảm nhẹ những tác động tiêu cực do thiên tai gây ra ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu tổng quát là nghiên cứu tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài để tìm ra mối quan hệ giữa thiên tai và tăng trưởng kinh tế
- Phân tích thực trạng thiên tai, tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định.
- Phân tích tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định.
- Đưa ra kết luận, giải pháp nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Thiên tai, tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định.
- Phạm vi nghiên cứu: Không gian nghiên cứu tại khu vực tỉnh Bình Định và thời gian nghiên cứu từ năm 2010- 2020.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phân tích thống kê: Thu thập số liệu thống kê từ các Sở ban ngành trên địa bàn tỉnh Bình Định để có được những con số thống kê cụ thể về các vấn đề cần nghiên cứu, xử lý số liệu đầu vào nhằm mục đích phục vụ cho việc phân tích tác động thiên tai của tỉnh Bình Định
- Phương pháp thu thập dữ liệu: Nghiên cứu các tài liệu, báo cáo của các cơ quan ban ngành, nghiên cứu trên sách, báo, các trang thông tin điện tử, quan sát,...
- Phương pháp so sánh: Phương pháp này được dùng để đánh giá có sự khác biệt hay không giữa các chỉ tiêu kinh tế xã hội của tỉnh, giữa hoạt động của trung tâm qua các năm,... từ đó làm cơ sở cho việc đánh giá.
- Phương pháp sử dụng số liệu thứ cấp của Niên giám thống kê và Tổng cục thống kê để tiến hành phân tích thống kê mô tả để đánh giá tác động thiên tai đến tăng trưởng kinh tế với sự hỗ trợ từ phần mềm Eviews 10.

5. Kết cấu của khóa luận tốt nghiệp

Ngoài lời mở đầu và kết luận, khóa luận tốt nghiệp được cấu trúc thành 3 chương

Chương 1: Tổng quan của tác động thiên tai đến tăng trưởng kinh tế

Chương 2: Tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

Chương 3: Một số giải pháp giảm thiểu thiệt hại do thiên tai tại tỉnh Bình Định

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ SỰ TÁC ĐỘNG CỦA THIÊN TAI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1. Thiên tai

1.1.1. Khái niệm về thiên tai

Theo quy định tại luật được sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và đê điều năm 2020 có quy định như sau:

Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.”

Đồng thời Luật phòng, chống thiên tai cũng có quy định về rủi ro thiên tai, phòng chống thiên tai, theo đó:

Rủi ro thiên tai là thiệt hại mà thiên tai có thể gây ra về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và hoạt động kinh tế – xã hội.

Phòng, chống thiên tai là quá trình mang tính hệ thống, bao gồm hoạt động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

Thực tế, có thể thấy những hậu quả mà thiên tai gây ra cho con người, tài sản, môi trường, điều kiện sống cũng như các hoạt động kinh tế – xã hội là rất lớn. Chính vì vậy, việc phòng chống thiên tai được coi là một trong những hoạt động quan trọng

Bên cạnh đó, theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020, “Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác”.

Một định nghĩa khác cũng được đưa ra bởi Trung tâm phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai: “Thiên tai (Natural disasters) là quá trình hay hiện tượng tự nhiên có thể gây chết người, thương tích hoặc các tác động khác tới sức khỏe, gây thiệt hại về tài sản,

sinh kế và các dịch vụ, làm gián đoạn các hoạt động kinh tế-xã hội, hoặc gây thiệt hại về môi trường”. Các hiện tượng tự nhiên được gọi là thiên tai gồm có: bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, lũ quét, ngập lụt, mưa lớn, lốc, sét, sạt lở đất, nước dâng, động đất, sóng thần, hạn hán, nắng nóng, rét hại, mưa đá, sụt lún đất và xâm nhập mặn.

Bên cạnh đó, theo Báo cáo IPCC năm 2012 thiên tai còn được định nghĩa như sau: “Thiên tai là các thay đổi nghiêm trọng trong chức năng bình thường của một cộng đồng hay một xã hội do các hiểm họa tự nhiên tương tác với các điều kiện dễ bị tổn thương của xã hội, dẫn đến các ảnh hưởng bất lợi rộng khắp đối với con người, vật chất, kinh tế hay môi trường, đòi hỏi phải ứng phó khẩn cấp để đáp ứng các nhu cầu cấp bách của con người và có thể phải cần đến sự hỗ trợ từ bên ngoài để phục hồi”.

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chỉ đề cập đến ba loại thiên tai phổ biến ở Việt Nam là bão, lũ lụt và hạn hán. Và được định nghĩa như sau: Theo DMC (2018), “Bão là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão có sức gió mạnh nhất từ cấp 10 đến cấp 11 gọi là bão mạnh, từ cấp 12 đến cấp 15 gọi là bão rất mạnh, từ cấp 16 trở lên gọi là siêu bão”. Lũ được định nghĩa là “hiện tượng mực nước sông dâng cao trong khoảng thời gian nhất định, sau đó xuống”. Và hạn hán được định nghĩa là “hiện tượng thiếu nước nghiêm trọng xảy ra trong thời gian dài do không có mưa và cạn kiệt nguồn nước”. Định nghĩa của những loại thiên tai khác cũng có thể tìm thấy trên Website của Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng chống thiên tai.

Tương tự, một định nghĩa khác về thiên tai được đưa ra bởi Trung tâm nghiên cứu dịch tễ học về thiên tai như sau: Thiên tai là một sự kiện bất ngờ, phá hủy và gây ra những thiệt hại hoặc tổn thương lớn cho con người, phải cần đến sự trợ giúp ở cấp quốc gia hoặc quốc tế. Có 3 tiêu chí để xác định một sự kiện là thiên tai: (1) 10 người trở lên được báo cáo là bị thiệt mạng; (2) 100 người trở lên được báo cáo là bị ảnh hưởng; (3) Cần sự trợ giúp của quốc tế hoặc tình trạng khẩn cấp được công bố (CRED, 2013).

Mặc dù, có nhiều định nghĩa về thiên tai được đưa ra, tuy nhiên trong nghiên cứu này thiên tai được hiểu theo nghĩa duy nhất của Luật Phòng chống, thiên tai Việt Nam năm 2013.

1.1.2. Những tác động do thiên tai

Khi thiên tai xảy ra, nó sẽ gây ra những tác động nhất định đối với hoạt động kinh tế - xã hội, theo Pelling và cộng sự (2002), những tác động do thiên tai được chia làm hai loại là những tác động trực tiếp và những tác động gián tiếp:

Tác động trực tiếp là những tác động tức thời của thiên tai gây ra, những biến số đại diện cho những tác động tức thời này là số người chết, số người bị ảnh hưởng, tài sản thiệt hại, số nhà cửa bị phá hủy và những tác động khác.

Tác động gián tiếp là những ảnh hưởng của thiên tai đối với nền kinh tế sau một khoảng thời gian xảy ra. Tác động gián tiếp thường được đo lường thông qua các thông số như GDP, giá cả, thương mại, lao động, việc làm, tỷ giá và những biến số kinh tế khác. Theo Cavallo và Noy (2011), tác động gián tiếp có thể chia làm hai loại là tác động ngắn hạn và tác động dài hạn.

Theo Samuelson và Nordhaus (2009), dài hạn là khoảng thời gian mà mức giá, mức lương theo hợp đồng và kỳ vọng của người dân được điều chỉnh hoàn toàn để đưa nền kinh tế đến trạng thái cân bằng. Ngược lại, ngắn hạn là khoảng thời gian mà các yếu tố này không được điều chỉnh hay vẫn còn giữ cố định.

1.2. Tăng trưởng kinh tế

1.2.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu đầu tiên đối với các quốc gia, là thước đo chủ yếu về sự tiến bộ và phát triển trong mỗi giai đoạn của quốc gia. Là mục tiêu của hầu hết các chương trình, kế hoạch phát triển của quốc gia. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô, sản lượng hay thu nhập của một nền kinh tế trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm).

Trên thực tế, tăng trưởng kinh tế có thể diễn ra mà không có sự công bằng xã hội về phân phối thu nhập và chi tiêu, tức là chỉ có sự gia tăng về số lượng nhưng không có sự gia tăng về chất lượng nền kinh tế, về công bằng xã hội, đó không phải là mục đích của tăng trưởng. Mặc dù vậy, phạm trù công bằng xã hội lại khá mơ hồ và khó nắm bắt, với lý do đó, hiện tại để đo lường tăng trưởng kinh tế đi đôi với công bằng thông qua sản lượng thực tế tổng sản phẩm quốc nội (GDP)/ người, tổng sản phẩm quốc dân (GNP)/ người. Để đạt được sự tăng trưởng kinh tế ở mức cao thì cần có sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách vĩ mô và vi mô, kết hợp nhân tố khách quan và chủ quan, vận dụng các quy luật kinh tế và sử dụng các đòn bẩy kinh tế như thuế, trợ cấp, tiền tệ, lãi

suất, việc làm.v.v... Tăng trưởng kinh tế là vấn đề cực kỳ quan trọng, liên quan đến sự thịnh suy của một quốc gia. Bởi thế, chính phủ nào cũng ưu tiên các nguồn lực của mình cho sự tăng trưởng kinh tế, coi đó là nguồn gốc, là nền tảng giải quyết mọi vấn đề về kinh tế xã hội.

Các yếu tố giải thích cho tăng trưởng kinh tế:

Theo mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow (1956), tăng trưởng dài hạn của một quốc gia phụ thuộc vào sự đổi mới công nghệ (A), sự gia tăng lao động (L) và sự gia tăng nguồn vốn (K). Ngoài ba yếu tố trên thì tỷ lệ tiết kiệm (s) và khấu hao (δ) cũng là yếu tố quyết định trạng thái cân bằng của mô hình. Mô hình Solow (1956) giả định là năng suất tiên của vốn trên mỗi lao động là giảm dần và công nghệ là yếu tố cho trước hay là yếu tố ngoại sinh. Do đó, mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow được gọi là mô hình tăng trưởng ngoại sinh. Nếu các yếu tố khác là không đổi, khi tăng tỷ lệ tiết kiệm sẽ dẫn đến tăng tốc độ tăng trưởng trong ngắn hạn. Nếu quốc gia đó vẫn duy trì tỷ lệ tiết kiệm cao thì trong dài hạn, tốc độ tăng trưởng sẽ không tăng.

Cũng từ những giả định trên, mô hình Solow dự đoán các quốc gia nghèo hơn sẽ tăng trưởng nhanh hơn các nước giàu và có sự hội tụ về mức sống giữa các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, với những bằng chứng thực nghiệm chứng tỏ không có sự hội tụ hay chi hội tụ có điều kiện của các quốc gia trên thế giới. Theo Maddison (2001), thu nhập của những nước giàu nhất gấp 10 lần thu nhập của những nước nghèo nhất vào năm 1950. Đến năm 1988, chênh lệch thu nhập này đã tăng thành 19 lần. Do thiếu bằng chứng về sự hội tụ nên dẫn đến nhu cầu tìm kiếm một mô hình thay thế cho mô hình tăng trưởng của Solow và giải thích sự không hội tụ này. Mô hình tăng trưởng nội sinh được phát triển bởi Mankiw và cộng sự (1992) đáp ứng được nhu cầu trên. Khác với mô hình tăng trưởng ngoại sinh của Solow, mô hình tăng trưởng nội sinh xem tiến bộ công nghệ là biến nội sinh hay tiến bộ công nghệ được giải thích bằng các biến bên trong mô hình. Một điểm mới nữa trong mô hình tăng trưởng của Mankiw và cộng sự (1992) là việc đưa thêm yếu tố vốn con người (Human capital) vào trong mô hình. Vốn con người đại diện cho chất lượng của lao động thay vì chỉ có số lượng lao động như mô hình Solow. Vốn con người là một khái niệm phức tạp được tạo nên từ các thành phần như kỹ năng, trí thức, khả năng lao động và những giá trị của con người. Khái niệm vốn con người được đưa ra đầu tiên bởi Schultz (1961). Ông xem vốn con người cũng như vốn vật chất có thể đầu tư thông qua giáo dục, đào tạo và chăm sóc y tế. Từ

quan niệm trên ta thấy, đầu tư cho y tế và đầu tư cho giáo dục là việc đầu tư vào vốn con người. Việc đầu tư này sẽ giúp kinh tế tăng trưởng trong dài hạn. Ngoài những yếu tố được nêu ra trong mô hình tăng trưởng nội sinh thì thể chế (Acemoglu và cộng sự, 2001) và pháp luật (Cooter, 1996) cũng là yếu tố quan trọng giúp phát triển kinh tế Quốc gia nào có luật pháp tốt, bảo vệ tốt được quyền sở hữu cá nhân, đầu tư ở quốc gia đó sẽ tăng lên và dẫn đến kinh tế của quốc gia đó sẽ phát triển (Svensson, 1998).

Tóm lại, một quốc gia muốn tăng trưởng tốt thì cần có được nguồn vốn đầu tư tốt, công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực có sức khỏe và trình độ phù hợp với trình độ phát triển công nghệ. Ngoài ra, một thể chế hợp lý và một hệ thống pháp luật vững chắc là điểm tựa tốt để cho kinh tế phát triển, thiên tai được phân tích như là một cú sốc gián tiếp ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thông qua việc ảnh hưởng trực tiếp đến tài sản và nguồn nhân lực. Những ảnh hưởng này có thể tồn tại cả trong ngắn hạn và trong dài hạn

1.2.2 Nguồn gốc mô hình tăng trưởng kinh tế

Nguồn gốc tăng trưởng được lý giải ngay từ những buổi đầu của kinh tế học cổ điển, với hàm sản xuất $Y = f(K,L)$. Trong đó Y là hệ số có 2 yếu tố biến đổi do nguồn vốn K và lao động L . Nguồn vốn K trong mô hình này đã bao gồm tư bản và đất đai. Sau đó, R.Solow (1956) đã biến đổi phương trình cũ thành $Y = Af(K,L)$, trong đó A là tiến bộ khoa học kỹ thuật được cho là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng. Về sau còn phát hiện ra nhiều nhân tố mới tác động đến sự tăng trưởng như thể chế, hội nhập nên A được gọi là năng suất tổng hợp (TFP), theo D.Rodrik (2003).

Ngày nay, bộ phận nghiên cứu kinh tế học đã phát triển và đi vào chiều sâu nhận ra rằng ngoài những nhân tố nội sinh (A, K, L) thì còn một số nhân tố ngoại sinh còn tác động và có vai trò trong tăng trưởng đó là: Vị trí, khí hậu, địa hình, nguồn nhân lực, sinh thái, công bằng xã hội, v.v... Thật vậy, từ kết quả phát triển kinh tế của Nhật Bản, các nước công nghiệp mới (NIEs), Trung Quốc, các con hổ Đông Nam Á (Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philipin), Việt Nam thì các nhân tố ngoại sinh đặc biệt là thể chế và hội nhập giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển.

1.2.3. Các thước đo tăng trưởng kinh tế

a) Tổng giá trị sản xuất (GDP)

Là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ tạo ra trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia trong thời kỳ nhất định thường là một năm. Chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất được

tính theo 2 cách. Thứ nhất, đó là tổng doanh thu bán hàng của các ngành trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Thứ hai, tính trực tiếp từ sản xuất và dịch vụ gồm chi phí trung gian (IC) và giá trị gia tăng sản phẩm vật chất và dịch vụ (VA). Chi phí trung gian là một bộ phận cấu thành của (GO), bao gồm toàn bộ chi phí sản phẩm vật chất và dịch vụ cho sản xuất. trong đó chi phí trung gian bao gồm khấu hao tài sản cố định.

b) Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do kết quả hoạt động kinh tế trên phạm vi lãnh thổ một quốc gia tạo nên trong thời kỳ nhất định.

Để tính GDP có 3 cách tính sau:

- Tiếp cận từ sản xuất: GDP là giá trị gia tăng cho toàn bộ nền kinh tế nó được tính bằng tổng giá trị gia tăng của tất cả đơn vị sản xuất trên nền kinh tế.

$$VA = \sum_{i=1}^n VAi$$

Trong đó, VA là giá trị gia tăng của toàn bộ nền kinh tế, VAi là giá trị gia tăng ngành i.

$$VAi = GOi - ICi$$

Trong đó, GOi là tổng giá trị sản xuất, ICi là chi phí trung gian của ngành i.

- Tiếp cận từ chi tiêu, GDP là tổng chi tiêu cuối cùng bao gồm: chi tiêu hộ gia đình (C), đầu tư (I), chi tiêu chính phủ (G), và xuất nhập khẩu (NX).

$$GDP = C + I + G + NX$$

- Tiếp cận từ thu nhập, GDP được xác định trên cơ sở các khoản hình thành thu nhập và phân phối thu nhập lần đầu, bao gồm: Thu nhập của người có sức lao động dưới hình thức tiền công và tiền lương (W); Thu nhập của người có đất cho thuê (R); Thu nhập của người có tiền cho vay (In); Thu nhập của người có vốn (Pr); Khấu hao vốn cố định (Dp) và Thuế gián thu (Ti):

$$GDP = W + R + In + Pr + Dp + Ti$$

- Chỉ tiêu Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) có cách tính tương tự GDP. Tuy nhiên, GRDP chỉ tính trên một đơn vị hành chính (thường là tỉnh hoặc thành phố).

c) Tổng thu nhập quốc dân (GNI)

Thu nhập quốc dân (Gross national income – GNI) là chỉ số kinh tế xác định tổng thu nhập của một quốc gia trong một thời gian, thường là một năm.

Nó bao gồm tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ tạo ra trong quốc gia (chính là Tổng sản phẩm nội địa - GDP), cộng với thu nhập nhận được từ bên ngoài (chủ yếu là lãi vay và cổ tức), trừ đi những khoản tương tự phải trả ra bên ngoài.

Thu nhập quốc dân bao gồm: chi tiêu dùng cá nhân, tổng đầu tư của dân cư, chi tiêu dùng của chính phủ, thu nhập thuần từ tài sản ở nước ngoài (sau khi các thuế), và tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu và trừ đi hai khoản: tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ nhập khẩu và thuế gián thu.”

d) Thu nhập bình quân đầu người (income per capita)

Là chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng phản ánh “mức thu nhập và cơ cấu thu nhập của các tầng lớp dân cư”. Chỉ tiêu này dùng để đánh giá mức sống, phân hóa giàu nghèo, tính tỷ lệ nghèo làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách nhằm nâng cao mức sống của nhân dân, xóa đói, giảm nghèo. Thu nhập bình quân đầu người được tính toán trên cơ sở cuộc khảo sát mức sống dân cư hộ gia đình do Tổng cục Thống kê điều tra định kỳ 2 năm/lần.

Chỉ tiêu này phản ánh tăng trưởng kinh tế có tính đến sự thay đổi về dân số. Quy mô và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người là những chỉ báo quan trọng phản ánh mức sống dân cư. Và nó còn được sử dụng so sánh mức sống dân cư các quốc gia khác nhau.

1.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

a) Nhân tố kinh tế

Các nhân tố tác động tăng trưởng kinh tế là những nhân tố có tác động trực tiếp đến các yếu tố đầu vào và đầu ra của nền kinh tế bao gồm: thiên tai, vốn, lao động, tiến bộ công nghệ và tài nguyên.

Thiên tai (bão, lũ lụt, hạn hán,...) một yếu tố khách quan đến từ thiên nhiên. Khi thiên tai gây ra thiệt hại nhiều tài sản thì sẽ bị giảm từ đó dẫn đến giảm sản lượng đầu ra. Tài sản (máy móc, nhà xưởng) là phương tiện sản xuất của doanh nghiệp. Khi máy móc nhà xưởng bị thiệt hại doanh nghiệp phải mất một thời gian mới có thể khắc phục được các hậu quả trên và đưa việc sản xuất trở lại bình thường Doanh nghiệp chỉ có thể khôi phục việc sản xuất nếu có thể huy động được nguồn vốn đầu tư để khắc phục hậu quả sau thiên tai. Nếu không huy động được vốn đầu tư, rất có thể doanh nghiệp sẽ phải thu hẹp sản xuất hoặc tạm ngừng sản xuất. Những thiệt hại tài sản do thiên tai sẽ ảnh hưởng đến sản lượng đầu ra cả trong ngắn hạn và dài hạn. Sản lượng đầu ra giảm

sẽ dẫn đến tăng trưởng kinh tế giảm. Đặc biệt đối với người dân có cuộc sống gắn liền nông nghiệp. Theo Zeigler và Barclay (2008), Khush (2004) đã nghiên cứu và cho thấy rằng hàng triệu hộ gia đình nông thôn trên toàn thế giới hầu hết đều phụ thuộc vào trồng lúa để có việc làm và thu nhập. Tuy nhiên, sự biến động trong thu nhập từ lúa gạo và những cú sốc thu nhập âm do mất mùa đã trở thành hiện tượng gần như thường xuyên đối với nông dân trồng lúa. Vì thu hoạch và thu nhập từ cây trồng có mối tương quan chặt chẽ với thời tiết, các loại hình thiên tai có thể gây ra những cú sốc thu nhập ảnh hưởng trầm trọng đến người nông dân. Chính những điều này dẫn đến thu nhập từ nông nghiệp của người dân giảm (Mottaleb và cộng sự, 2013; Vaghefi và cộng sự, 2011; Wassmann và Dobermann, 2007; Adams và cộng sự, 1998). Bên cạnh đó, thiên tai còn gián tiếp làm giảm tăng trưởng kinh tế ở địa phương, bởi người dân lao động phải đối mặt với việc phải cắt giảm ngày công và thậm chí có thể bị mất việc làm (ADB, 2019) do cơ sở hạ tầng của các công ty, xí nghiệp bị tàn phá do thiên tai.

- Vốn là yếu tố vật chất đầu vào quan trọng, có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Vốn sản xuất có liên quan trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế được hiểu là vốn vật chất chứ không phải dưới dạng tiền (giá trị). Nó là toàn bộ tư liệu vật chất được tích lũy lại của nền kinh tế, bao gồm: nhà máy, thiết bị, máy móc, nhà xưởng và các yếu tố trang thiết bị được sử dụng như những yếu tố đầu vào trong sản xuất.

- Lao động là yếu tố đầu vào không thể thiếu của sản xuất. Hiện nay tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển được đóng góp bởi quy mô (số lượng) lao động, còn vốn nhân lực có vị trí chưa cao do trình độ và chất lượng nguồn nhân lực của các nước này còn thấp.

- Tiến bộ công nghệ là nhân tố tác động ngày càng mạnh đến tăng trưởng ở các nền kinh tế. Yếu tố công nghệ được hiểu đầy đủ theo hai dạng:

Thứ nhất, đó là những thành tựu kiến thức, tức là nắm bắt kiến thức khoa học, nghiên cứu đưa ra những nguyên lý, thử nghiệm và cải tiến sản phẩm, quy trình công nghệ hay thiết bị kỹ thuật.

Thứ hai, là sự áp dụng phổ biến các kết quả nghiên cứu, thử nghiệm vào thực tế nhằm nâng cao trình độ phát triển chung của sản xuất.

- Tài nguyên bao gồm đất đai và các nguồn lực có sẵn trong tự nhiên. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, phong phú được khai thác tạo điều kiện tăng sản lượng đầu ra một cách nhanh chóng, nhất là đối với các nước phát triển. nhưng nguồn tài

nguyên có hạn, không thể tái tạo được, hoặc nếu có tái tạo được thì cần rất nhiều thời gian, sức lực và chi phí. Sử dụng tài nguyên là vấn đề có tính chiến lược, lựa chọn công nghệ để có thể sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên của quốc gia là vấn đề sống còn của phát triển.

Như vậy, có thể thấy nguồn gốc của tăng trưởng do nhiều yếu tố hợp thành, vai trò tương đối của chúng phụ thuộc vào hoàn cảnh và thời kỳ phát triển của mỗi quốc gia. Đối với các nước nghèo, vốn vật chất, lao động rẻ và tài nguyên thiên nhiên đóng vai trò quan trọng. Ngược lại đối với các nước công nghiệp thì vai trò của vốn nhân lực và tiến bộ công nghệ quan trọng hơn. Trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế từ hậu công nghiệp sang kinh tế tri thức, thì vốn nhân lực và khoa học công nghệ có vai trò vượt trội hơn các yếu tố truyền thống khác đối với tăng trưởng kinh tế.

b) Nhân tố phi kinh tế

Khác với các nhân tố kinh tế, các nhân tố chính trị, xã hội, thể chế hay còn gọi là các nhân tố phi kinh tế, có tác động gián tiếp và trực tiếp đến tăng trưởng cũng như phát triển kinh tế, tuy nhiên chúng rất khó lượng hóa cụ thể mức tác động.

- Nhà nước và khuôn khổ pháp lý không chỉ là đầu vào mà còn là yếu tố đầu ra trong quá trình sản xuất. Nhà nước đưa ra các quyết sách sai, điều hành kém, cơ chế chính sách không hợp lý, các chính sách kinh tế không thực hiện được công bằng xã hội không những gây tổn hại cho nền kinh tế mà còn kìm hãm sự phát triển của đất nước trong dài hạn. Do đó trong nhiều trường hợp, một sự phân bổ hiệu quả các nguồn lực, thực hiện công bằng xã hội sẽ là yếu tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nhiều vào năng lực của bộ máy Nhà nước, trước hết là trong việc thực hiện vai trò quản lý của Nhà nước. Quản lý hiệu quả của Nhà nước vào quá trình tăng trưởng có thể xem xét thông qua các tiêu chí là ổn định vĩ mô, ổn định chính trị, xây dựng thể chế một cách hiệu quả, hiệu lực.

- Văn hóa – xã hội là nhân tố quan trọng, tác động nhiều đến quá trình phát triển của mỗi quốc gia. Nhân tố văn hóa – xã hội bao trùm nhiều mặt bao gồm tri thức phổ thông đến tích lũy những giá trị về khoa học công nghệ, văn học, lối sống, phong tục tập quán, v.v... Trình độ văn hóa cao đồng nghĩa với trình độ văn minh cao và sự phát triển cao của các quốc gia. Nhìn chung trình độ văn hóa của mỗi dân tộc là nhân tố cơ bản để tạo ra các yếu tố về chất lượng lao động, kỹ thuật, trình độ quản lý. Xét trên

khía cạnh kinh tế hiện đại thì nó là nhân tố cơ bản của mọi nhân tố dẫn đến quá trình phát triển.

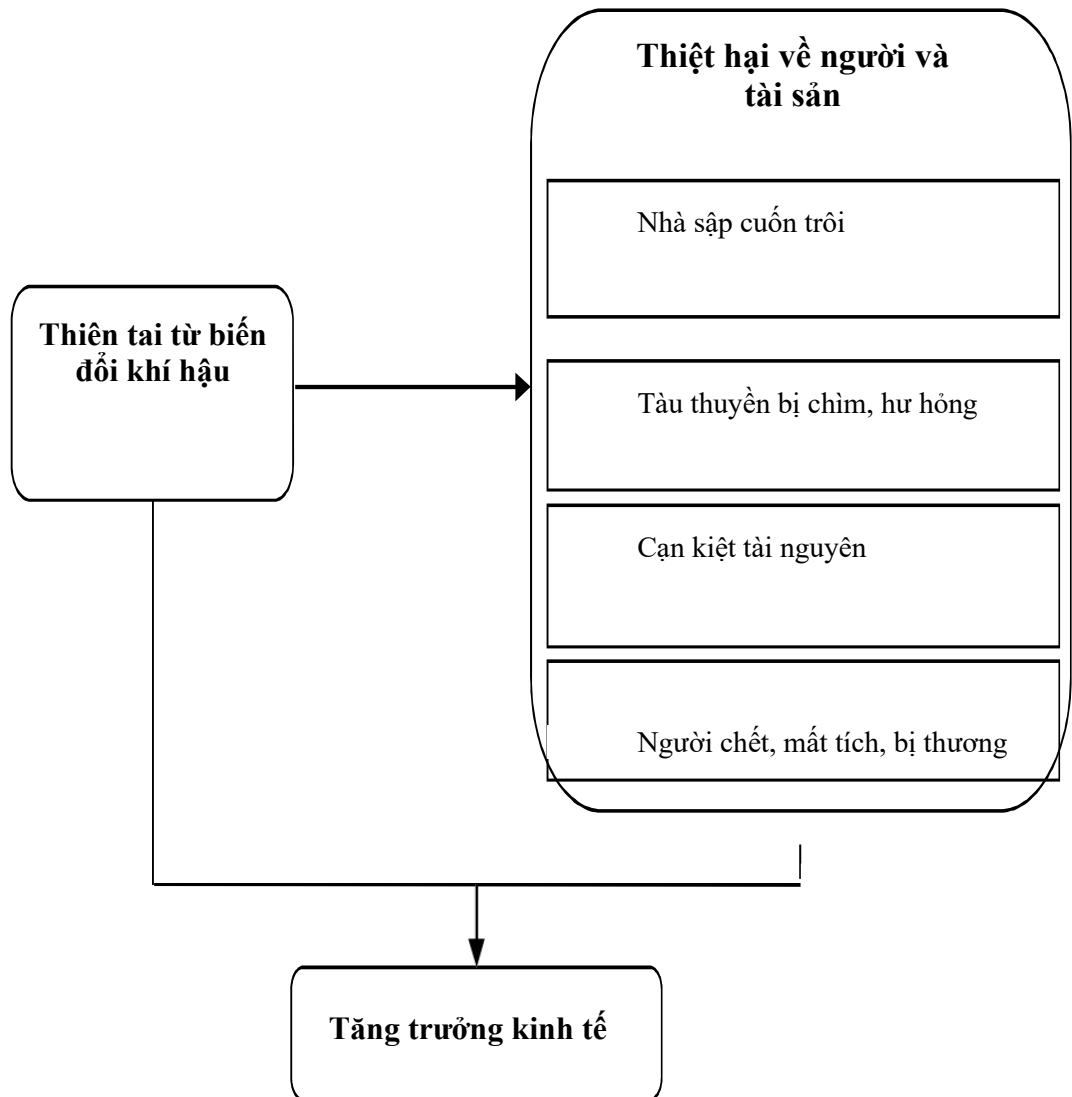
- Các thể chế chính trị - xã hội được thừa nhận có tác động đến quá trình phát triển đất nước, đặc biệt thông qua việc tạo dựng hành lang pháp lý và môi trường đầu tư.

- Về nhân tố dân tộc và tôn giáo: Việt Nam là quốc gia đa dạng về các thành phần tôn giáo và sắc tộc, sự đa dạng này tạo nên sự đa dạng về văn hóa, đời sống tinh thần của quốc gia. Là yếu tố quan trọng trong công cuộc xây dựng đất nước. Tuy nhiên, mặt trái của vấn đề này là xung đột, bạo lực và thậm chí là nội chiến, dẫn đến tình trạng lãng phí các nguồn lực.

1.3 Tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế

1.3.1. Khung lý thuyết

Biến đổi khí hậu gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho con người như gia tăng tần suất xuất hiện và mức độ tác động của các loại thiên tai (bão, lũ lụt và hạn hán), gây thiệt hại lớn về người và tài sản, ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế ở địa phương. Mối quan hệ giữa thiên tai với tăng trưởng kinh tế đã được nhiều học giả nghiên cứu trên thế giới quan tâm, bàn luận trên lý thuyết cũng như kiểm chứng bằng các nghiên cứu thực nghiệm. Khung lý thuyết để phân tích mối quan hệ này được xây dựng như sau:



Sơ đồ 1.1 Khung lý thuyết cho mối quan hệ giữa thiên tai và tăng trưởng kinh tế

Nguồn: tác giả tổng hợp dựa vào lý thuyết Cavallo, 2014

Nhiều nghiên cứu đã khẳng định rằng thiên tai tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế: Bergholt and Lujala (2012) kiểm tra xem các thiên tai liên quan đến biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và xung đột vũ trang quân sự hay không. Để trả lời câu hỏi này, nghiên cứu đã sử dụng kết hợp cả 3 nguồn dữ liệu liên quan đến 171 quốc gia trong suốt giai đoạn 1980-2007: Nguồn dữ liệu thứ nhất về thiên tai được lấy từ Cơ sở dữ liệu thiên tai khẩn cấp (EM-DAT) của Trung tâm nghiên cứu dịch tễ học về thiên tai (CRED); Nguồn dữ liệu thứ hai về các cuộc xung đột vũ trang được lấy từ bộ dữ liệu xung đột vũ trang UCDP / PRIO được cập nhật hàng năm; Và nguồn dữ liệu thứ ba về kinh tế được lấy từ Penn World Table phiên bản 6.3. Nghiên cứu sử dụng mô hình Fixed effect (FEM) để đánh giá tác động, tuy nhiên trong mô hình kinh

tế lượng thể hiện mối quan hệ giữa thiên tai và xung đột vũ trang lại gặp phải vấn đề nội sinh, do đó mô hình hồi quy hai giai đoạn (2SLS) được lựa chọn để khắc phục, biến công cụ được chọn là biến dân số bị ảnh hưởng. Bergholt and Lujala đưa ra kết luận, các thiên tai liên quan đến biến đổi khí hậu có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế nhưng không làm tăng nguy cơ xung đột vũ trang. Nghiên cứu tìm ra bằng chứng cho rằng, thiên tai thường có ảnh hưởng xấu đến con người và các đầu vào sản xuất như đất đai, cơ sở hạ tầng và các nhà máy, và trực tiếp tác động tiêu cực đến thu nhập.

Mặc khác, một số nghiên cứu lại cho thấy thiên tai tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế: Noy and Vu (2010) kiểm tra tác động của các loại thiên tai đến tăng trưởng sản lượng hàng năm bằng cách sử dụng dữ liệu về thiên tai và tác động của chúng đến 61 tỉnh/thành Việt Nam từ bộ dữ liệu Thiên tai quốc tế (OFDA/CRED), kết hợp với dữ liệu cấp tỉnh (như giá trị sản xuất, giáo dục, cơ sở hạ tầng...) được lấy từ Niên giám thống kê Việt Nam (VSY) trong giai đoạn 1995-2006. Kết quả của nghiên cứu cho thấy đối với những thiên tai gây thiệt hại về người sẽ làm giảm tăng trưởng sản lượng hàng năm của địa phương, nhưng đối với những thiên tai gây thiệt hại về tài sản dường như lại thúc đẩy nền kinh tế trong ngắn hạn, điều này phù hợp với giả thuyết là đối với những tài sản phục vụ cho sản xuất bị phá hủy sẽ được đầu tư xây dựng lại hiện đại hơn, phục vụ tốt hơn cho hoạt động sản xuất. Ngoài ra, kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng thiên tai có tác động kinh tế vĩ mô khác nhau ở các vùng địa lý khác nhau, những khác biệt này có thể liên quan đến mức độ tiếp cận các quỹ tái thiết từ khu vực tư nhân và từ chính quyền trung ương, và mức độ phát triển của từng địa phương.

1.3.2. Tổng quan các nghiên cứu đến đề tài có liên quan

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành để đánh giá tác động của các thảm họa thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán,... đến tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu này được thực hiện với nhiều đối tượng, phạm vi và phương pháp khác nhau, và tìm thấy tác động tiêu cực của các thảm họa thiên tai đến tăng trưởng kinh tế (Albala-Bertrand 1993, Decon 2004, Dercon và cộng sự, 2005; Strobl, 2007; Felbermayr and Gröschl, 2014; Mottaleb và cộng sự, 2013; Arouri và cộng sự, 2015; Kurosaki, 2010; Thomas và cộng sự, 2010).

1.3.2.1 Các nghiên cứu được thực hiện ở nước ngoài

Công trình nghiên cứu tác động của thiên tai đối với tăng trưởng kinh tế đầu tiên là của Albala-Bertrand (1993), nghiên cứu được thực hiện trên 28 thiên tai xảy ra ở 26 quốc gia khác nhau từ năm 1960-1979. Kết quả cho thấy, thiên tai làm tăng 0,4% GDP¹³, tăng sản lượng nông nghiệp và xây dựng, tăng thâm thụt ngân sách và thương mại nhưng không có ảnh hưởng đến lạm phát và tỷ giá. Ngược lại Decon (2004) nghiên cứu ảnh hưởng của lượng mưa lên tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế tại Ethiopia. Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy với dữ liệu bảng của 350 hộ gia đình từ năm 1989-1997. Kết quả cho thấy, nếu lượng mưa giảm 10% thì tiêu dùng thức ăn sẽ giảm 5%, từ đó dẫn đến tăng trưởng kinh tế giảm 1%. Tương đồng với kết quả trên, Raddatz (2007) và Noy (2009) đều cho rằng thiên tai có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Raddatz sử dụng mô hình VAR với dữ liệu bảng của 39 quốc gia từ năm 1965-1997 trong khi Noy sử dụng phương pháp Hausman-Taylor ba bước với dữ liệu bảng của 109 quốc gia từ 1970 -2003. Trong nghiên cứu của mình, Noy còn khẳng định thêm quốc gia với tỷ lệ biết chữ cao hơn, có thể chế tốt hơn, thu nhập đầu người cao hơn, độ mở thương mại cao hơn, chi tiêu của chính phủ cao hơn thì có thể chịu đựng tốt hơn những cú sốc do thiên tai và ngăn chặn được sự lan tỏa sâu hơn những ảnh hưởng tiêu cực vào kinh tế vĩ mô. Kết quả trên cũng tương đồng với kết quả của Kahn (2005) khi cho rằng quốc gia giàu hơn và có thể chế tốt hơn thì sẽ bị thiệt hại ít hơn khi thiên tai xảy ra

Fomby và cộng sự (2011) cũng cho rằng các loại thiên tai khác nhau có thể có ảnh hưởng khác nhau đến tăng trưởng kinh tế. Nhóm tác giả sử dụng mô hình VARX nghiên cứu với dữ liệu bảng của 84 quốc gia trong giai đoạn 1960-2007. Kết quả cho thấy, hạn hán có ảnh hưởng tiêu cực trong khi lũ lụt lại có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế¹⁴. Ngoài ra, quốc gia phát triển ít bị ảnh hưởng bởi thiên tai hơn quốc gia đang phát triển.

Dercon và cộng sự (2005) sử dụng dữ liệu bảng từ cuộc khảo sát tăng trưởng kinh tế địa phương Ethiopia (ERHS) giai đoạn 1999-2004 để đánh giá tác động của một loạt các cú sốc về khí hậu, kinh tế, sức khỏe, chính trị và các cú sốc khác đến phúc lợi của các hộ gia đình nông thôn ở 15 làng thuộc Ethiopia. Sử dụng mô hình fixed effects (FEM), nghiên cứu đã tìm thấy bằng chứng chứng minh rằng các cú sốc về khí hậu mà đặc biệt là hạn hán có tác động quan trọng đến phúc lợi của các hộ gia đình ở Ethiopia.

Cụ thể, hạn hán làm giảm mức thu nhập và tiêu dùng của các hộ gia đình, đồng thời làm gia tăng mức nghèo đói. Tuy nhiên, nghiên cứu này gặp phải một hạn chế là có thể bỏ sót một số sự kiện và xu hướng quan trọng như sự xuống cấp của đất, sự giảm dần về lợi nhuận và giá cả của một số hoạt động có thể liên quan đến kết quả nhưng không được thu thập trong bảng hỏi của nghiên cứu. Do vậy, cần phải có thêm bằng chứng để làm thế nào có thể thu thập thông tin một cách hiệu quả về các cú sốc, các sự kiện và xu hướng khác để phân tích tác động của những rủi ro không được bảo hiểm và các can thiệp ưu tiên một cách chính xác nhất.

Strobl (2012) tìm hiểu các tác động kinh tế vĩ mô của các thảm họa thiên nhiên đến nền kinh tế của các nước đang phát triển ở khu vực Trung Mỹ và Caribê. Mẫu bao gồm ba mảng dữ liệu chính được thu thập trong giai đoạn 1950-2006: Dữ liệu về các cơn bão được thu thập từ cơ sở dữ liệu bão Bắc Đại Tây Dương (HURDAT) và tệp tin bão của Đông bắc Thái Bình Dương; Dữ liệu về dân số được thu thập từ Cơ sở dữ liệu Dân số ở Châu Mỹ Latinh và Caribbean (LACPD); Và dữ liệu về GDP bình quân đầu người và một số dữ liệu khác được lấy từ World Penn Tables (WPT). Tác giả dùng mô hình LSVD để phân tích dữ liệu và kết quả cho thấy, ước tính trung bình một cơn bão làm mất đi khoảng 0,84 điểm % tăng trưởng đầu ra.

Felbermayr and Gröschl (2014) kiểm tra mối quan hệ giữa các loại thiên tai và tăng trưởng GDP của các quốc gia. Điểm đặc biệt của nghiên cứu này là sử dụng một bộ dữ liệu mới về thiên tai (GeoMet) do nhóm tác giả tự biên soạn bao gồm thông tin của tất cả các thảm họa thiên nhiên của hơn 100 quốc gia trong giai đoạn 1979-2010. Sở dĩ Felbermayr and Gröschl xây dựng bộ dữ liệu mới chứ không sử dụng số liệu từ EM-DAT như các nghiên cứu trước là vì họ cho rằng EM-DAT không phù hợp cho việc phân tích nguyên nhân vì xác suất xảy ra các thảm họa thiên nhiên và mức độ vật lý của các thảm họa này trong EM-DAT phụ thuộc vào GDP của quốc gia bị ảnh hưởng nên kết quả có thể bị thiên lệch. Trong khi, GeoMet lại phù hợp để phân tích tác động của thiên tai đến GDP bình quân đầu người, vì nó được xây dựng dựa trên các đo lường về thiên tai như thang đo Richter, VEI, tốc độ gió, lượng mưa và nhiệt độ của các cơ quan quản lý chuyên biệt như Viện địa chấn (IRIS), Trung tâm dữ liệu khí hậu quốc gia (NCDC), Cơ quan hàng không và không gian quốc gia (NASA)... nên số liệu đáng tin cậy hơn. Mô hình Fixed effect được sử dụng để phân tích dữ liệu và kết quả thu được là cả 5 loại thiên tai (bão, hạn hán, lũ lụt, động đất và núi lửa) đều làm giảm

GDP bình quân đầu người, tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn, đặc biệt các nước nghèo bị ảnh hưởng nhiều hơn. Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy độ mở của thương mại và các thể chế tốt sẽ góp phần làm giảm tác động tiêu cực của thiên tai.

Mottaleb và cộng sự (2013) đã sử dụng dữ liệu từ cuộc điều tra thu nhập và chi tiêu hộ gia đình (HIES) của chính phủ Bangladesh trong ba năm 2000, 2005 và 2010 để đánh giá tác động của cơn bão Aila bằng phương pháp ước lượng khác biệt trong khác biệt (DID), nghiên cứu đã tìm thấy kết quả là cơn bão Aila đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho nông dân trồng lúa, sản lượng lúa giảm làm giảm thu nhập đồng thời làm gia tăng các khoản chi tiêu cho việc mua thêm gạo và các mặt hàng thực phẩm khác. Ngoài ra, cơn bão Aila còn gây ra thương tích cho người và làm ô nhiễm nguồn nước uống nên chi phí liên quan đến y tế cũng tăng đáng kể, nghiên cứu này cũng xác nhận rằng hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi bão đã giảm chi tiêu cho việc giáo dục của trẻ em.

Loayza et al. (2012) thực hiện nghiên cứu để đánh giá tác động của các loại thiên tai (hạn hán, lũ lụt, bão và động đất) đến tăng trưởng GDP của một quốc gia, ngoài ra nghiên cứu còn tách biệt tác động của thiên tai đến tăng trưởng của các ngành kinh tế khác nhau như nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này được kết hợp từ hai nguồn khác nhau, dữ liệu về thiên tai được lấy từ Cơ sở dữ liệu thiên tai khẩn cấp (EM-DAT) của Trung tâm nghiên cứu về dịch tễ học về thiên tai (CRED) và các dữ liệu khác được lấy từ bộ World Development Indicators của Ngân hàng thế giới, bao gồm dữ liệu của 64 nước đang phát triển và 26 nước phát triển (OECD) trong giai đoạn 1961-2005. Về phương pháp, nghiên cứu sử dụng phương pháp GMM vì trong mô hình kinh tế lượng phần lớn các biến giải thích nội sinh với tăng trưởng kinh tế, do đó phương pháp ước lượng GMM được lựa chọn để vượt qua vấn đề nội sinh. Nghiên cứu đã đưa ra ba phát hiện chính: Thứ nhất, thiên tai có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế nhưng không phải lúc nào cũng là tiêu cực, và mỗi loại thiên tai khác nhau tác động đến tăng trưởng mỗi ngành kinh tế khác nhau là khác khác nhau nên việc kết luận tổng hợp tác động của các thiên tai đến tăng trưởng kinh tế sẽ không chính xác; Thứ hai, mức độ thiên tai vừa phải có thể có tác động tích cực lên tăng trưởng một số ngành kinh tế nhất định, trong khi thiên tai nghiêm trọng thì lại có tác động tiêu cực; Thứ ba, tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển thường nhạy cảm với thiên tai hơn là các nước phát triển.

Cavallo et al. (2013) nghiên cứu về tác động của các thiên tai thảm khốc đến tăng trưởng kinh tế của 196 quốc gia trong giai đoạn 1970-2008, bằng cách sử dụng dữ liệu từ bộ World Development Indicators (WDI) của Ngân hàng thế giới và Cơ sở dữ liệu thiên tai khẩn cấp (EM-DAT) của Trung tâm nghiên cứu dịch tễ học về thiên tai (CRED). Nghiên cứu thực hiện hồi quy với mô hình Fixed effect (FEM) và đã tìm thấy kết quả là những thảm họa thiên tai cực kỳ lớn chỉ có tác động tiêu cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn khi mà nó gây ra những bất ổn chính trị. Ngược lại, đối với những thiên tai lớn nhưng không dẫn đến những bất ổn chính trị, không làm thay đổi hệ thống kinh tế và chính trị thì không có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia.

1.3.2.2. Các nghiên cứu thực hiện ở Việt Nam

Noy và Vũ Băng Tâm (2010) đã sử dụng dữ liệu bảng của các vùng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn từ 1995-2006 nghiên cứu ảnh hưởng của thiên tai đến GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam. Kết quả phân tích mô hình GMM cho thấy, thiên tai gây ra nhiều người chết sẽ làm giảm sản lượng đầu ra, trong khi thiên tai gây ra nhiều tài sản bị thiệt hại sẽ tăng sản lượng đầu ra

Thomas và cộng sự (2010) khai thác cơ sở dữ liệu từ Cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2002, 2004, 2006 và dữ liệu thiên tai từ bản đồ thiên tai được phân tách cụ thể theo không gian để ước tính những ảnh hưởng của thiên tai đến phúc lợi xã hội người dân tại Việt Nam. Nghiên cứu áp dụng ba phương pháp để ước lượng những ảnh hưởng đó là mô hình hồi quy OLS, mô hình Tobit và ước lượng ML. Trong đó tiêu dùng của hộ gia đình được sử dụng là biến phụ thuộc để ước tính những ảnh hưởng của thiên tai cũng như các cú sốc khác đến phúc lợi hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, các khu vực càng ở xa trung tâm đô thị thì mức tiêu dùng càng giảm. Vào những năm hạn hán xảy ra, tiêu dùng bình quân ở những hộ gia đình mà ruộng vườn của họ không được tưới tiêu giảm trung bình 16%, trong khi đó các hộ gia đình mà ruộng vườn của họ được tưới tiêu thì chỉ bị thiệt hại 3% phúc lợi. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng thiệt hại do thiên tai gây ra trong ngắn hạn là rất đáng kể. Cụ thể, lũ lụt ven sông đã làm giảm 23% phúc lợi xã hội của người dân và bão làm giảm phúc lợi tới 52% đối với những thành phố có dân số trên 500.000 người.

Arouri và cộng sự (2015) đo lường ảnh hưởng của 3 loại thiên tai phổ biến ở Việt Nam là bão, lũ lụt và hạn hán đến phúc lợi xã hội và khả năng phục hồi của các hộ gia

đình ở khu vực nông thôn, bằng cách sử dụng dữ liệu bảng từ cuộc điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) giai đoạn 2004-2010 do Tổng cục thống kê Việt Nam thực hiện. Nghiên cứu này hướng đến ba mục tiêu cụ thể: Thứ nhất, đánh giá tác động của thiên tai đến phúc lợi hộ gia đình và nghèo đói; Thứ hai, kiểm tra xem liệu các đặc điểm của hộ gia đình và địa phương có làm tăng khả năng phục hồi của các hộ gia đình Việt Nam khi thiên tai xảy ra hay không; Thứ ba, ước tính sự ảnh hưởng không đồng nhất về mặt địa lý của thiên tai. Nghiên cứu sử dụng mô hình fixed effects (FEM) để thực hiện hồi quy và tìm thấy kết quả cả 3 loại thiên tai đều có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, trong đó lũ lụt là có ảnh hưởng lớn nhất. Cụ thể, bão, lũ lụt và hạn hán làm giảm thu nhập bình quân hộ gia đình xuống 1,9%, 5,9% và 5,2%, đồng thời cũng giảm chi tiêu bình quân của hộ gia đình xuống 1,5%, 4,4% và 3,5%. Thêm nữa, những hộ gia đình sống ở địa phương bị lũ lụt sẽ gia tăng xác suất rơi vào nghèo đói là 0,018. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những hộ gia đình thuộc dân tộc Kinh, quy mô hộ nhỏ, tỷ lệ thành viên trong độ tuổi lao động trong hộ cao, trình độ học vấn cao hơn thì sẽ có khả năng phục hồi sau thiên tai nhanh hơn so với các hộ khác.

Steffen Lohmann và Tobias Lechtenfeld (2015) nghiên cứu ảnh hưởng của hạn hán đối với chi tiêu cho y tế ở khu vực nông thôn Việt Nam bằng cách sử dụng dữ liệu bảng được thu thập bởi một dự án nghiên cứu “Tính dễ tổn thương của nghèo đói ở Đông Nam Á” được tài trợ bởi quỹ nghiên cứu của Đức (DFG) và kết hợp cùng số liệu từ Trung tâm khí hậu lũ lụt toàn cầu (GPCC). Nghiên cứu sử dụng mô hình Tobit vì biến chi tiêu cho sức khỏe là biến bị chặn, tuy nhiên điều kiện sức khỏe của các thành viên trong hộ có tiềm năng nội sinh với những hành vi không quan sát được của hộ gia đình. Diễn hình như các thành viên trong gia đình biết trạng thái sức khỏe bất lợi của mình nên thường có các chiến lược đối phó như tìm kiếm các chính sách bảo hiểm chính thức hoặc không chính thức, gia tăng chi tiêu chăm sóc y tế dự phòng. Do đó, việc đánh giá tác động của thiên tai đến chi tiêu cho y tế sẽ không còn chính xác, chi phí cho y tế có thể bị đánh giá thấp hơn thực tế. Nên phương pháp hồi quy biến công cụ được sử dụng để khắc phục và biến công cụ được lựa chọn là tỷ lệ hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi hạn hán. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ mắc bệnh liên quan đến hạn hán được ước tính sẽ làm tăng chi phí y tế bình quân đầu người lên khoảng 115 USD. Đối với những hộ gia đình có thu nhập thấp, ước tính ngân sách chi cho y tế là khoảng 9% tổng mức tiêu thụ trung bình trên đầu người và khoảng 16% so với mức mà thành

viên trung bình của hộ gia đình trong nhóm giàu có tiêu thụ thực phẩm vào mỗi năm. Còn đối với nhóm có thu nhập cao hơn, mức ngân sách chi cho y tế ước tính khoảng 17% tổng mức tiêu dùng bình quân đầu người và 35% mức tiêu thụ lương thực bình quân đầu người.

Lê Mỹ Kim (2018) kiểm tra mối quan hệ giữa thiên tai, sức khỏe và chi tiêu y tế của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam bằng cách khai thác dữ liệu từ bộ VHLSS và MICS của Tổng cục thống kê Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình hồi quy logit để đánh giá tác động của thiên tai đến xác suất mắc bệnh của người dân và mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để đánh giá tác động của thiên tai đến chi tiêu cho y tế của các hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mức chi tiêu y tế của những hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi lũ lụt thường cao hơn so với những hộ gia đình không bị ảnh hưởng. Cụ thể, những hộ gia đình chịu ảnh hưởng bởi lũ có mức chi tiêu y tế cao hơn những hộ không bị ảnh hưởng là 11,34 điểm % ở mức ý nghĩa 5%. Tác giả lý giải điều này là do thiên tai làm tăng xác suất bị bệnh của các thành viên trong hộ gia đình.

Phạm Văn Chánh (2019) thực hiện đánh giá tác động của các loại thiên tai phổ biến như bão, lũ lụt và hạn hán đến thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn tỉnh Bình Định, thông qua việc sử dụng mô hình hồi quy OLS để phân tích dữ liệu từ bộ VHLSS do Tổng cục thống kê Việt Nam thực hiện. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ có lũ lụt ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ gia đình nông thôn, cụ thể đối với các hộ gia đình ở khu vực chịu ảnh hưởng của lũ lụt có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 26,55% so với các hộ gia đình không chịu ảnh hưởng. Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy, số lượng người phụ thuộc, diện tích đất sản xuất,... là những yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

1.3.2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Qua phân lược khảo các công trình nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, hầu hết thiên tai đều gây ra những tác động tiêu cực, chỉ có một phần nhỏ các nghiên cứu cho thấy thiên tai cũng có những tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế hoặc là không có tác động đáng kể.. Vì khi thiên tai xảy ra, các nhà máy, xí nghiệp buộc phải dừng hoạt động dẫn đến người lao động phải nghỉ làm. Đồng thời, những hộ gia đình có nguồn thu nhập chính từ sản xuất nông nghiệp khi thiên tai xảy ra sẽ cuốn trôi toàn bộ cây trồng, hoa màu,... làm thu nhập của người dân bị mất đi. Khi thu nhập giảm đi do

những tác động của thiên tai các hộ gia đình sẽ giảm mức tăng trưởng kinh tế ở địa phương. Nhưng bên cạnh đó có một số nghiên cứu lập luận rằng, khi thiên tai qua đi để lại sau đó là hàng loạt các dịch bệnh do môi trường trường sống bị ô nhiễm trầm trọng. Vì thế người dân buộc phải tăng chi tiêu y tế và chi tiêu cho các hoạt động cải thiện, làm sạch môi trường sống. Ngoài ra, thiên tai cũng làm tăng nghèo đói ở các gia đình hộ nghèo vì họ không có khả năng phục hồi tài sản ban đầu sau thiên tai. Và các nghiên cứu cũng đã thấy rằng thiên tai xảy ra càng làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng các hộ gia đình.

Đặc biệt, qua phân lược khảo các nghiên cứu trước đây tác giả nhận thấy rằng có ba nghiên cứu về sự tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế trên phạm vi không gian nghiên cứu rộng cho toàn Việt Nam và hiện tại chỉ có nghiên cứu của Phạm Văn Chánh (2019) được thực hiện cho trường hợp tại Bình Định. Do vậy, tác giả tiếp tục khai thác mối quan hệ này nhưng đặc điểm khác biệt so với các nghiên cứu trước là phạm vi và đối tượng nghiên cứu sẽ được thực hiện cụ thể tại một tỉnh chứ không phải chỉ là nghiên cứu cho toàn Việt Nam. Đồng thời, xem xét tác động của cả 3 loại thiên tai phổ biến tại Bình Định là bão, lũ lụt, hạn hán đến tăng trưởng kinh tế thay vì chỉ xem xét ở khía cạnh thu nhập chi tiêu.

1.3.3 Tác động của thiên tai

1.3.3.1 Những tác động ngắn hạn của thiên tai

Công trình nghiên cứu tác động của thiên tai đối với tăng trưởng kinh tế đầu tiên là của Albala-Bertrand (1993), nghiên cứu được thực hiện trên 28 thiên tai xảy ra ở 26 quốc gia khác nhau từ năm 1960-1979. Kết quả cho thấy, thiên tai làm tăng 0,4% GDP¹³, tăng sản lượng nông nghiệp và xây dựng, tăng thâm thụt ngân sách và thương mại nhưng không có ảnh hưởng đến lạm phát và tỷ giá. Ngược lại, Decon (2004) nghiên cứu ảnh hưởng của lượng mưa lên tiêu dùng và tăng trưởng kinh tế tại Ethiopia. Tác giả sử dụng phương pháp hồi quy với dữ liệu bảng của 350 hộ gia đình từ năm 1989-1997. Kết quả cho thấy, nếu lượng mưa giảm 10% thì tiêu dùng thức ăn sẽ giảm 5%, từ đó dẫn đến tăng trưởng kinh tế giảm 1%. Tương đồng với kết quả trên, Raddatz (2007) và Noy (2009) đều cho rằng thiên tai có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Raddatz sử dụng mô hình VAR với dữ liệu bảng của 39 quốc gia từ năm 1965-1997 trong khi Noy sử dụng phương pháp Hausman-Taylor ba bước với dữ liệu bảng của 109 quốc gia từ 1970-2003. Trong nghiên cứu của mình, Noy còn khẳng

định thêm quốc gia với tỷ lệ biết chữ cao hơn, có thể chế tốt hơn, thu nhập đầu người cao hơn, độ mở thương mại cao hơn, chi tiêu của chính phủ cao hơn thì có thể chịu đựng tốt hơn những cú sốc do thiên tai và ngăn chặn được sự lan tỏa sâu hơn những ảnh hưởng tiêu cực vào kinh tế vĩ mô. Kết quả trên cũng tương đồng với kết quả của Kahn (2005) khi cho rằng quốc gia giàu hơn và có thể chế tốt hơn thì sẽ bị thiệt hại ít hơn khi thiên tai xảy ra

Ngoài ra Fomby và cộng sự (2011) cũng cho rằng các loại thiên tai khác nhau có thể có ảnh hưởng khác nhau đến tăng trưởng kinh tế. Nhóm tác giả sử dụng mô hình VARX nghiên cứu với dữ liệu bảng của 84 quốc gia trong giai đoạn 1960-2007. Kết quả cho thấy, hạn hán có ảnh hưởng tiêu cực trong khi lũ lụt lại có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, quốc gia phát triển ít bị ảnh hưởng bởi thiên tai hơn quốc gia đang phát triển.

1.3.3.2 Những tác động dài hạn của thiên tai

Trong dài hạn, tác động của thiên tai đến tăng trưởng cũng có những chiều hướng trái ngược nhau. Trước tiên là nghiên cứu của Skidmore và Toya (2002), hai tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy đơn với dữ liệu cấp quốc gia về tần suất của thiên tai từ năm 1960-1990. Kết quả cho thấy thiên tai có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Điều này phù hợp với xu hướng xem thiên tai là cơ hội để các doanh nghiệp đổi mới công nghệ từ đó dẫn đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Ngược lại với kết quả trên, Noy và Nualsri (2007) lại khẳng định thiên tai gây ra những thiệt hại lớn về tài sản không ảnh hưởng đến tăng trưởng trong dài hạn, trong khi những thiên tai gây ra thiệt hại lớn về người lại làm giảm tăng trưởng trong dài hạn. Tương đồng với kết quả trên, Cavallo và cộng sự (2013) sử dụng phương pháp Synthetic Control nghiên cứu ảnh hưởng của những thiên tai lớn đến tăng trưởng. Nhóm nghiên cứu khẳng định thiên tai không ảnh hưởng đến sản lượng đầu ra của một nền kinh tế cả trong dài hạn cũng như trong ngắn hạn. Barone và Mocetti (2014) phân tích ảnh hưởng của hai trận động đất lớn ở Ý lên GDP bình quân đầu người trong dài hạn. Kết quả cho thấy một trường hợp làm giảm GDP bình quân đầu người và một trường hợp làm tăng GDP bình quân đầu người. Cuối cùng, theo nghiên cứu của Dasgupta và cộng sự (2009) tại 84 quốc gia đang phát triển nằm ở ven biển bằng việc sử dụng thông tin địa lý của các quốc gia trên để mô phỏng việc nước biển dâng. Kịch bản đưa ra là nếu mực nước biển

dâng cao một mét sẽ ảnh hưởng đến 7% đất nông nghiệp và 11% dân số dẫn đến làm giảm 10% GDP.

Từ những lược khảo trên ta thấy, trong ngắn hạn đa số các nghiên cứu đều kết luận thiên tai có tác động làm giảm tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, trong dài hạn, kết quả lại phân tán do thời gian đánh giá dài, các nghiên cứu khó tách được những yếu tố nhiễu ra khỏi mô hình. Ngoài ra, trong dài hạn có hai xu hướng ảnh hưởng trái ngược nhau lên tăng trưởng. Xu hướng tiêu cực xuất phát từ những thiệt hại về người và tài sản còn xu hướng tích cực xuất phát từ việc đầu tư vào công nghệ mới sau thiên tai.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG THIÊN TAI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỈNH BÌNH ĐỊNH

2.1. Giới thiệu chung về Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định

2.1.1. Tên gọi và địa chỉ đơn vị

Tên, địa chỉ của cơ sở: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định

Địa chỉ: 35 Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056.3818888, 3818889, 3818886, 3824015

Fax: 056.3818887

Năm thành lập: 1976

Thuộc loại hình đơn vị: Sở, Ban, Ngành.

Lĩnh vực hoạt động: quản lý nhà nước

Webside: skhdt@binhdinh.gov.vn E-Email: skhdt@binhdinh.gov.vn

2.1.2 Thời điểm thành lập và các mốc quan trọng

Ngày 31-12-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra sắc lệnh số 78-SL thành lập Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến thiết quốc gia về ngành kinh tế, tài chính, xã hội và văn hóa. Ủy ban gồm các ủy viên là tất cả các Bộ trưởng, Thứ trưởng, có các Tiểu ban chuyên môn, được đặt dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Chính phủ.

Cùng với sự ra đời ngành Kế hoạch của cả nước, Ủy ban Kế hoạch tỉnh Bình Định ra đời (08-10-1975), được một thời gian ngắn thì có sự hợp nhất của hai tỉnh Bình Định - Quảng Ngãi thành Nghĩa Bình. Theo đó Ủy ban Kế hoạch tỉnh Nghĩa Bình ra đời và tồn tại 15 năm (từ 1976 đến 1989). Khi tỉnh Bình Định tái lập thì Ủy ban Kế hoạch tỉnh lại trở về với tên trước đây của mình. Và ngày 07 tháng 06 năm 1996 được đổi tên thành Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định đến nay.

Hơn 45 năm qua, kể từ ngày thành lập, ngành kế hoạch luôn luôn xứng đáng với vai trò tổng tham mưu về kinh tế, xã hội của các cấp lãnh đạo Đảng và Nhà nước, công tác kế hoạch thật sự là một công cụ trọng yếu trong quản lý vĩ mô về kinh tế và là một nhân tố đảm bảo thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, góp phần quan trọng đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế và cải thiện đời sống của nhân dân.

Từ ngày thành lập đến nay nhất là những năm gần đây, ngành Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định liên tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, thường xuyên đi đầu trong công cuộc đổi mới, cải cách thủ tục hành chính. Thực hiện tốt vai trò tham mưu tổng hợp về kinh tế - xã hội cho tỉnh góp phần đáng kể vào công cuộc CNH - HĐH tỉnh và đất nước. Trong những năm gần đây sở KH & ĐT đã vinh dự được Nhà nước, Chính phủ, các Bộ ngành trung ương và tỉnh Bình Định đã tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý:

Năm 2000: Huân chương Lao động hạng ba

Năm 2002: Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Năm 2002,2003,2004,2005: 4 năm liền được trao tặng danh hiệu Đơn vị Văn Hoá

Năm 2005: Huy chương độc lập hạng 3

Năm 2010: Huân chương Độc lập hạng nhì

2.1.3. Quy mô hiện tại của Sở Kế Hoạch & Đầu Tư:

Hiện nay, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định có 08 phòng và 02 đơn vị trực thuộc với tổng số cán bộ, công chức, viên chức là 57 người, bao gồm 15 nữ, 42 nam. Trong đó, có 09 người là thạc sĩ, 45 người tốt nghiệp đại học, 09 chuyên viên chính. Chi bộ cơ sở Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định gồm 35 đảng viên và Công đoàn cơ sở gồm 100% cán bộ, công chức, viên chức. Nhiều đồng chí ngoài chuyên môn nghiệp vụ còn có trình độ lý luận chính trị cao cấp, trung cấp, trình độ ngoại ngữ, tin học vững vàng, vừa làm.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Kế Hoạch & Đầu Tư:

2.2.1. Chức năng:

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về quy hoạch, kế hoạch và đầu tư, gồm: Tổng hợp về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức thực hiện và đề xuất về cơ chế, chính sách quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài ở địa phương; quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ, nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài; đấu thầu; đăng ký doanh nghiệp trong phạm vi địa phương; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân; tổ chức cung ứng các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

Sở Kế hoạch và Đầu tư có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2.2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn

Căn cứ vào quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 04-03-2010 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư như sau :

Trình UBND tỉnh: Dự thảo quy hoạch tổng thể, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh, bố trí kế hoạch vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương; kế hoạch xúc tiến đầu tư của tỉnh, các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó cân đối tích lũy và tiêu dùng, cân đối vốn đầu tư phát triển, cân đối tài chính. Dự thảo chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch tháng, quý, 6 tháng, năm để báo cáo UBND tỉnh điều hành, phối hợp thực hiện các cân đối chủ yếu về kinh tế - xã hội của hội nghị. Dự thảo chương trình, kế hoạch, sắp xếp, đổi mới phát triển doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý, cơ chế quản lý và chính sách hỗ trợ đối với việc sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước và phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh. Dự thảo các quyết định, chỉ thị, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật, phân cấp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Dự thảo các văn bản về danh mục các dự án đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài cho từng kế hoạch và điều chỉnh trong trường hợp cần thiết. Dự thảo quy định về tiêu chuẩn chức danh đối với các trưởng, phó các đơn vị thuộc Sở, phối hợp với Sở Tài chính dự thảo quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố.

Trình Chủ tịch UBND tỉnh: Dự thảo Quyết định, chỉ thị và các văn bản khác thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực quản lý Nhà nước của Sở, dự thảo quyết định thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị thuộc Sở theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của

UBND tỉnh. Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

Giúp Chủ tịch UBND tỉnh: Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thông tin, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Sở sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt.

Về quy hoạch và kế hoạch: Công bố và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh sau khi được phê duyệt. Quản lý và điều hành một số lĩnh vực thực hiện kế hoạch được UBND tỉnh giao, hướng dẫn các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trực thuộc TW tỉnh xây dựng kế hoạch, quy hoạch phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh đã được phê duyệt, phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán ngân sách tỉnh và phân bổ ngân sách cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong tỉnh.

Về đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng kế hoạch và bố trí mức vốn đầu tư phát triển cho từng chương trình, dự án thuộc nguồn ngân sách Nhà nước do tỉnh quản lý phù hợp với tổng mức đầu tư và cơ cấu đầu tư theo ngành và lĩnh vực, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở và ban, ngành có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, phát triển của các chương trình, dự án đầu tư trên địa bàn, giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật. Làm đầu mối tiếp nhận, kiểm tra, thanh tra, giám sát, thẩm định, thẩm tra dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Quản lý hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật, tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư và hướng dẫn thủ tục đầu tư theo thẩm quyền.

Về quản lý nguồn vốn ODA: Vận động, thu hút, điều phối quản lý nguồn vốn ODA của tỉnh, hướng dẫn các Sở, ban, ngành xây dựng danh mục và nội dung các chương trình sử dụng nguồn vốn ODA, tổng hợp danh mục các chương trình dự án sử dụng nguồn vốn ODA trình UBND tỉnh phê duyệt và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đánh giá thực hiện các chương trình dự án ODA, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với Chủ tịch UBND tỉnh xử lý những vấn đề vướng mắc trong việc bố trí vốn đối ứng, giải ngân thực hiện các dự án ODA có liên quan đến nhiều Sở, Ban, ngành, cấp huyện và

cấp xã; định kỳ tổng hợp, báo cáo về tình hình và hiệu quả thu hút, sử dụng nguồn vốn ODA.

Về quản lý đấu thầu: Thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung các văn bản trình Chủ tịch UBND tỉnh về kế hoạch đấu thầu, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đấu thầu của các dự án hoặc gói thầu được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền, hướng dẫn, theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các dự án đấu thầu đã được phê duyệt và tình hình thực hiện công tác đấu thầu theo quy định.

Về doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh: Thẩm định và chịu trách nhiệm về đề án thành lập, sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý; tổng hợp tình hình sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp Nhà nước và tình hình phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, tổ chức thực hiện, chịu trách nhiệm về thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký tạm ngừng kinh doanh; bổ sung, thay đổi, cấp lại và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trên địa bàn thuộc thẩm quyền của Sở, phối hợp với các ngành kiểm tra, theo dõi, tổng hợp tình hình và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm sau khi đăng ký kinh doanh của các doanh nghiệp tại địa phương; thu thập, lưu trữ và quản lý thông tin về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Về kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân: Đầu mối tổng hợp, đề xuất các mô hình và cơ chế, chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển cơ chế tập thể, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan giải quyết các vướng mắc về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân có tính chất liên ngành, đầu mối phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước nghiên cứu, tổng hợp kinh nghiệm, xây dựng các chương trình, dự án trợ giúp, thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh, định kỳ báo cáo UBND tỉnh, Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư và các bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan về tình hình kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư theo quy định của pháp luật và sự phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

Hướng dẫn về chuyên môn và nghiệp vụ về lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành Kế hoạch và Đầu tư đối với phòng Tài chính- Kế hoạch thuộc UBND các huyện và thành phố.

Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ thực hiện công tác quản lý Nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực được giao.

Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Sở, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí.

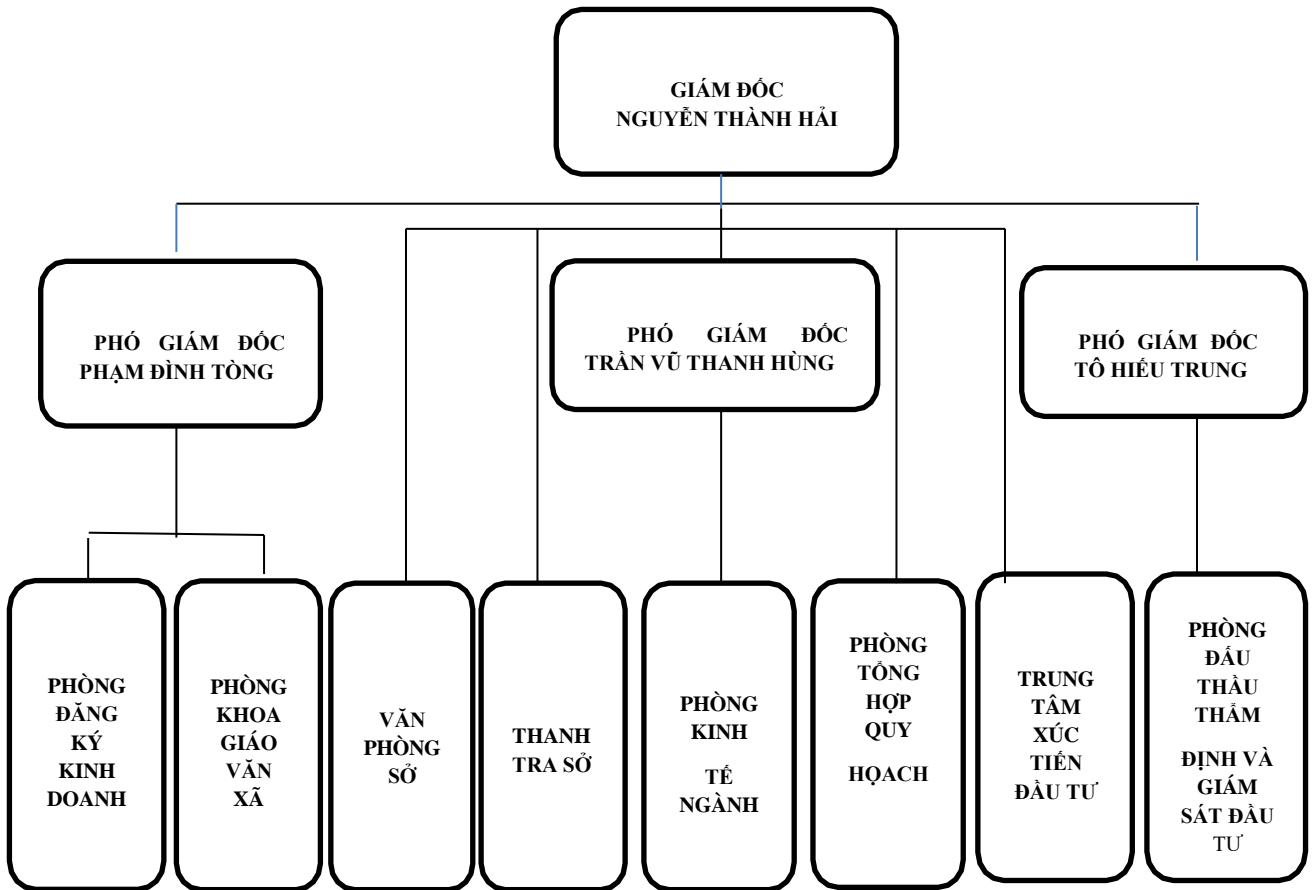
Quản lý về bộ máy, biên chế và thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỉ luật đối với các cán bộ, công chức, viên chức,.. thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và sự phân cấp của UBND tỉnh.

Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ theo quy định của UBND tỉnh và Bộ Kế hoạch - Đầu tư và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch UBND tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Thực hiện Như vậy, nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư ngày càng được mở rộng hơn về phạm vi và cũng được đổi mới nội dung và phương pháp, phù hợp với công cuộc đổi mới của đất nước.

2.3.Cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

*** Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bình Định**



Sơ đồ 2.1. Bộ máy cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch & Đầu tư

(Nguồn: Sở Kế hoạch Và Đầu tư Tỉnh Bình Định)

a) Lãnh đạo Sở

Ban giám đốc của Sở Kế hoạch và Đầu tư bao gồm Giám đốc và các Phó Giám đốc thực hiện làm việc theo chế độ thủ trưởng.

Giám Đốc Nguyễn Thành Hải

Lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành toàn diện các mặt công tác của Sở Kế hoạch và Đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được HĐND và UBND tỉnh giao; trực tiếp phụ trách các lĩnh vực: Giáo dục đào tạo, Khối tổng hợp, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, công tác quy hoạch - kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và đầu tư phát triển toàn tỉnh, Xúc tiến đầu tư và hợp tác, kinh tế đối ngoại, Thanh tra sở, Văn phòng sở, công tác tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng; quốc phòng - an ninh, chỉ đạo cải cách hành chính của Sở. Chỉ đạo các công việc có liên quan đến Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các ngành thuộc khối tài chính; ngân hàng; Hội Cựu chiến binh và các hội quần chúng, nghề nghiệp có liên quan. Phụ

trách theo dõi Thành phố Quy Nhơn và Thị xã An Nhơn và các Ban chỉ đạo có liên quan.

Các Phó giám đốc sở: Vừa chịu trách nhiệm cá nhân về phần công tác của mình trước Giám đốc Sở, vừa chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về các lĩnh vực được phân công phụ trách, cụ thể như sau:

Phó Giám Đốc Phạm Đình Tòng

Làm nhiệm vụ thường trực, thay mặt Giám đốc Sở giải quyết công việc của Sở khi Giám đốc vắng mặt dài ngày. Phụ trách các ngành và lĩnh vực: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý Khu kinh tế, Công thương, Biển đông hải đảo, chương trình biến đổi khí hậu, phát triển bền vững, phát triển kinh tế biển và vùng ven biển, tái cơ cấu nền kinh tế, Website của Sở; kiêm nhiệm Giám đốc Ban QLDA cấp nước và vệ sinh môi trường tỉnh, Giám đốc Ban QLDA JICA tỉnh. Quy hoạch tổng thể các huyện, thành phố và các lĩnh vực phụ trách. Chỉ đạo các công việc thuộc lĩnh vực công tác với Hội nông dân, Liên đoàn Lao động tỉnh, các hội quần chúng, nghề nghiệp có liên quan. Trực tiếp phụ trách các huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và các Ban chỉ đạo có liên quan

Phó Giám Đốc Trần Vũ Thanh Hùng

Phụ trách các ngành và lĩnh vực: Thông tin truyền thông, Phát thanh - truyền hình, Ban Dân tộc, Chương trình 30a, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thể thao - Du lịch, Y tế, Khoa học và công nghệ, chương trình bãi ngang ven biển, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, chương trình và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, ngân hàng chính sách xã hội, phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể, công tác đổi mới và phát triển doanh nghiệp. Chỉ đạo các công việc thuộc lĩnh vực công tác với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Ban VSTB phụ nữ tỉnh và các hội quần chúng, nghề nghiệp có liên quan đến lĩnh vực phụ trách. Quy hoạch tổng thể các huyện và các lĩnh vực phụ trách. Trực tiếp phụ trách các huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, An Lão và các Ban chỉ đạo có liên quan.

Phó Giám Đốc Tô Hiếu Trung

Trực tiếp chỉ đạo các lĩnh vực công tác: Văn hóa - Thể thao - Du lịch; Thông tin và Truyền thông; Phát thanh và Truyền hình; Khoa học và Công nghệ; Công Thương; Khu công nghiệp, khu kinh tế; đấu thầu, thẩm định và giám sát đầu tư; hỗ trợ Giám đốc Sở một số nhiệm vụ kinh tế đối ngoại, xúc tiến đầu tư, hợp tác. Chỉ đạo các công việc có liên quan đến Liên đoàn Lao động tỉnh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Phụ trách theo dõi các huyện Tây Sơn, Tuy Phước; tham gia các Ban chỉ đạo và Hội đồng do UBND tỉnh thành lập liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

Phụ trách, chỉ đạo hoạt động của Phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư.

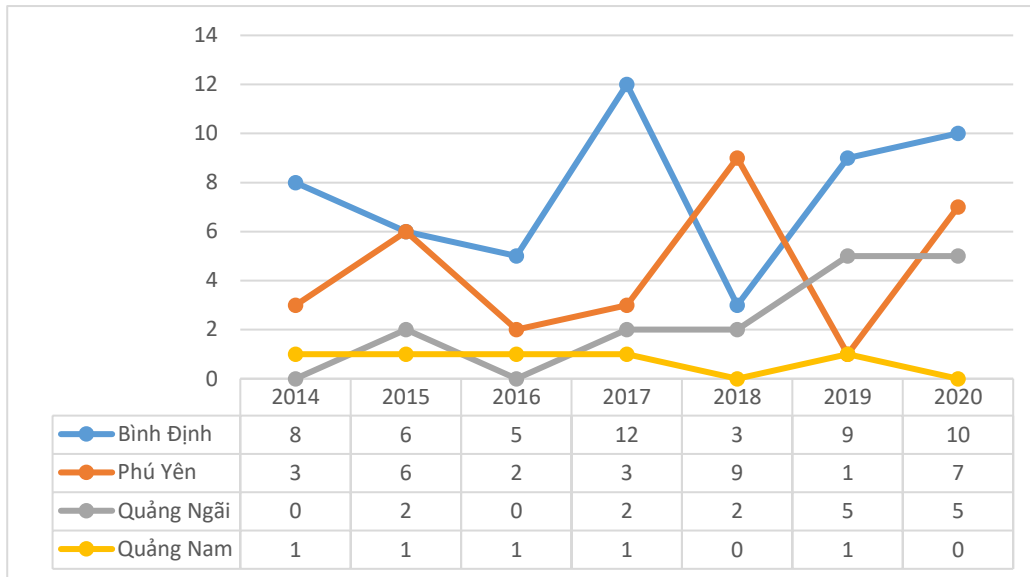
b) Các phòng nghiệp vụ:

Sở Kế hoạch và Đầu tư làm việc theo chế độ phòng; trong đó có trưởng phòng là người chịu trách nhiệm trước Ban Giám đốc, điều hành thực hiện mọi công việc trong phòng theo chức năng và nhiệm vụ được giao. Trưởng phòng xây dựng chương trình công tác của phòng (tháng, quý, năm) và phân công cho các cán bộ, công chức trong phòng thực hiện. Phó trưởng phòng là người giúp việc cho trưởng phòng điều hành mọi công việc được phân công và trực tiếp thực hiện một số công việc cụ thể.

2.4. Thực trạng tình hình thiên tai và tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

2.4.1. Thực trạng thiên tai tỉnh Bình Định

Biến đổi khí hậu diễn ra theo hướng ngày càng nghiêm trọng kéo theo sự gia tăng của các loại thiên tai ở nhiều tỉnh trên cả nước. Đặc biệt, Bình Định là một trong số tỉnh chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ hiện tượng biến đổi khí hậu nên Bình Định cũng không thể nằm ngoài xu hướng kể trên, Bằng chứng thực tế là tần suất xảy ra thiên tai ở Bình Định liên tục tăng trong giai đoạn 2018-2020, từ 3 đợt ở năm 2018 tăng lên tới 7 đợt ở năm 2020, mức độ thiệt hại về tài sản cũng được ghi nhận tăng trong thời gian này. Hơn nữa, Bình Định là một tỉnh thuộc khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa nên thường xuyên chịu ảnh hưởng của các loại thiên tai phổ biến như các đợt hạn hán, lũ lụt và các cơn bão nhiệt đới. Xét trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, Bình Định là tỉnh có số lượng thiên tai xảy ra hàng năm cao hơn đáng kể so với một số tỉnh như Quảng Nam, Quảng Ngãi và Phú Yên. Cụ thể, giai đoạn 2014-2020 Bình Định phải gánh chịu ảnh hưởng của 53 đợt thiên tai (riêng năm 2017 đã có 12 đợt), trong khi Quảng Nam chỉ có 5 đợt, Quảng Ngãi là 16 đợt và Phú Yên 31 đợt (Xem biểu đồ 2.1).



Biểu đồ 2.1. Số lượng thiên tai ở một số tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ (2014-2020)

Nguồn: Trung tâm nghiên cứu dịch tễ học do thiên tai (CRED)

Trong 10 năm gần đây hạn hán, bão, lũ lụt xảy ra thường xuyên, nhiều đợt trong năm; mực nước sông thường ở mức báo động 3 và trên báo động 3, trên phạm vi toàn tỉnh. Bên cạnh đó tác động của nước biển dâng, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển, sạt lở đất, dông, sét, lốc xoáy cũng thường xảy ra.

a. Về bão, áp thấp nhiệt đới

Bảng 2.1 Các cơn bão đổ bộ và ảnh hưởng đến tỉnh Bình Định từ năm 2007 -2019

Năm	Tên bão	Ngày đổ bộ	Cấp bão	Mức độ tổn thương		
				Thấp	Trung bình	Cao
2007	ATNĐ	Ngày 30/10	Cấp 5, 6	x		
2009	Bão số 11	Ngày 02 - 3/11	Cấp 9, giạt cấp 11			x
2012	Bão số 7	Ngày 02 – 7/10	Cấp 6, 7, giạt 8, 9	x		
2013	Bão số 10	Ngày 30/9	Cấp 11, giạt 12,13			x
	Bão 14,15 (Haiyan)	Ngày 09/11 và 14/11	Cấp 13, giạt 15-16.			x
2014	Bão số 4	Ngày 29/11	Cấp 9, giạt cấp 10			
	Bão số 5	Ngày 5- 12/12 (K.Hòa-N.Thuận)	Cấp 5, 6, giạt cấp 7		x	
2017	Bão số 12	Ngày 01-04/11	Cấp 10, giạt cấp 11			x
2019	Bão số 5	Ngày 28-31/10	Cấp 9, giạt cấp 10,		x	
	Bão số 6	Ngày 4-11/11 (P.Yên-K.Hòa)	11 Cấp 6, giạt cấp 7		x	

Nguồn: Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định

Đánh giá cấp độ bão: Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 – 12. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 1 - 2 cơn bão. Khi vào đất liền, bão gây gió mạnh tới cấp 11 - 12; đặc biệt năm 2013 cơn bão số 14, 15 mạnh tới cấp 13, giạt cấp 15, 16. Những cơn bão mạnh, tốc độ di chuyển nhanh, đường đi phức tạp, khi vào gần đất liền có xu hướng lệch về phía Nam. Đáng chú ý những cơn bão xuất phát ngay trên biển Đông, di chuyển nhanh, bất ngờ, đổ bộ vào đất liền; gây thiệt hại nặng nề về ngư dân, tàu thuyền và cơ sở hạ tầng trong tỉnh. Sáu cơn bão mạnh tác động toàn tỉnh và các tỉnh lân cận vào năm 2009, 2013 phổ biến cấp 11, 12 giạt cấp 13, 14 đã tàn phá nhà cửa, cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội; đời sống người dân gặp nhiều khó khăn.

b. Về lũ lụt:

Bảng 2.2. Những cơn lũ lụt do mưa lớn tỉnh Bình Định từ năm 2007 -2019

TT	Năm	Thời gian lũ	Lượng mưa (mm)	Mức báo động			Mức độ tổn thương		
				Sông Côn	Hà Thanh	Lại Giang	Thấp	Tr. bình	Cao
18	2007	Đợt từ 02-05/11	1.400-2.700	>BĐ3	-	>BĐ3		x	
19	2008	-Đợt1 từ 17- 25/11 có: Đỉnh 1 từ 18/11 Đỉnh 2 từ 19/11 Đỉnh 3 từ 25/11	560-096	BĐ3	>BĐ2	BĐ2		x	
		-Đợt 2 từ 25/12-02/01/2009	450-554	BĐ3+0,38 BĐ3+0,68 BĐ2+0,63	>BĐ2 >BĐ2 -	>BĐ2 >BĐ2 >BĐ1			
20	2009	23h ngày 2/11- 3/11	VC 801 PC 295 AH 309	BĐ3+1,03 Lũ lịch sử	BĐ3+ 1,67	BĐ2+ 0,66			x
21	2010	-Đợt 1: 30/10 -11/11	300- 500	BĐ2+0,65	-	BĐ2		x	
		-Đợt 2: 14 -19/11	200- 470	BĐ3+0,13	-	>BĐ3			
22	2011	-Đợt 1: 17 - 20/10	120-326	BĐ2+0,13	>BĐ2	>BĐ2		x	
		-Đợt 2: 05-08/11	161-313	BĐ2+0,77		>BĐ1			
23	2012	-Đợt 1: 30/3-02/4	54-182	BĐ1+0,55	-	-	x		
		-Đợt 2: 02-07/10	90-200	BĐ1+0,18	-	6,0			
24	2013	Đợt ngày 14-17/11	250 -450	BĐ3+1,68 Lũ lịch sử	BĐ3+ 1,06	BĐ3 +1,4			x
25	2014	Đợt lũ ngày 11- 14/12	70 – 190	BĐ1	BĐ2	-	x		
26	2015	Đợt lũ ngày 01 - 06/11	240– 491	BĐ1	<BĐ1	<BĐ1	x		
27	2016	-Đợt lũ 30/10-05/11	300– 600	BĐ3+0,25				x	
		-Đợt lũ ngày 05-08/12	200– 460	BĐ3+0,33	>BĐ3	BĐ3			
		-Đợt lũ ngày 11-16/12	400 - 600	BĐ3+0,52					
28	2017	-Đợt lũ ngày 03-06/11	200– 300	BĐ3+0,49	>BĐ3	>BĐ3		x	
		-Đợt lũ ngày 01-04/12	320– 400	BĐ3+0,77	BĐ2	>BĐ1			
29	2018	-Đợt lũ ngày 8 - 11/12	300 - 500	BĐ3+0,25	>BĐ3	>BĐ2		x	
		-Đợt lũ ngày 28/12–02/01/2019	100 - 230	BĐ2	BĐ1	BĐ1			
30	2019	-Đợt lũ ngày 31/10	150 - 258	BĐ2	BĐ2	<BĐ1	x		

Nguồn: Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định

Đánh giá cấp độ lũ lụt: Lũ lụt xảy ra trên phạm vi rộng, bình quân mỗi năm xảy ra 3 - 4 đợt lũ. Lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11. Lũ tiểu mãn xuất hiện vào tháng 5. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 2 – 3 ngày, có đợt lên đến 5 ngày. Lượng mưa từ 200 – 300 mm, có đợt lên đến 400 – 800 mm. Đợt lũ lịch sử từ ngày 14 – 17/11/2013 lượng mưa phổ biến từ 250 – 450mm. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm tới 70% lượng dòng chảy năm.

Từ năm 2007 đến nay, ở Bình Định năm nào cũng xảy ra bão, lũ lụt. Mỗi năm trung bình có 3 - 4 đợt lũ, 1 cơn bão tác động trực tiếp. Năm 2009, 2013, 2016, 2017 đã xảy ra lũ quét, lũ lịch sử, bão mạnh gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, năm 2018 và năm 2019 tuy đón nhận lần lượt là 1-2 đợt lũ trong năm nhưng mức độ tổn thương gây thiệt hại nghiêm trọng ở mức trung bình thấp.

c. Về hạn hán:

Đánh giá cấp hạn hán: Theo quy định chi tiết về cấp độ rủi ro do hạn hán của Chính phủ, thì các năm gần đây, hạn hán trong tỉnh được xếp hạng như sau:

Bảng 2.3 Cấp độ rủi ro hạn hán

Năm	Cấp độ rủi ro hạn hán	Lượng mưa tháng thiếu hụt		Mức độ dễ bị tổn thương		
		so TBNN (%)	Thời gian (tháng)	Thấp	Trung bình	Cao
2010	Cấp độ 1	>50	4		x	
2014	Cấp độ 1	>50	2	x		
2016	Cấp độ 1	>50	3		x	
2018	Cấp độ 1	≤ 50	2	x		
2019	Cấp độ 1	>50	3		x	
2020	Cấp độ 1	>50	3		x	

Nguồn: Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định

Bình Định thường xảy ra khô hạn từ tháng 1 – 8 khi có lượng mưa ít, thiếu hụt từ 50 – 70% so với lượng mưa TBNN cùng kỳ. Hầu hết các lưu vực sông thường xảy ra khô hạn khi nắng nóng kéo dài. Các năm 1998, 2010, 2014, 2016, 2018, 2019, 2020 hạn hán liên tục xảy ra. Khô hạn gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất và dân sinh.

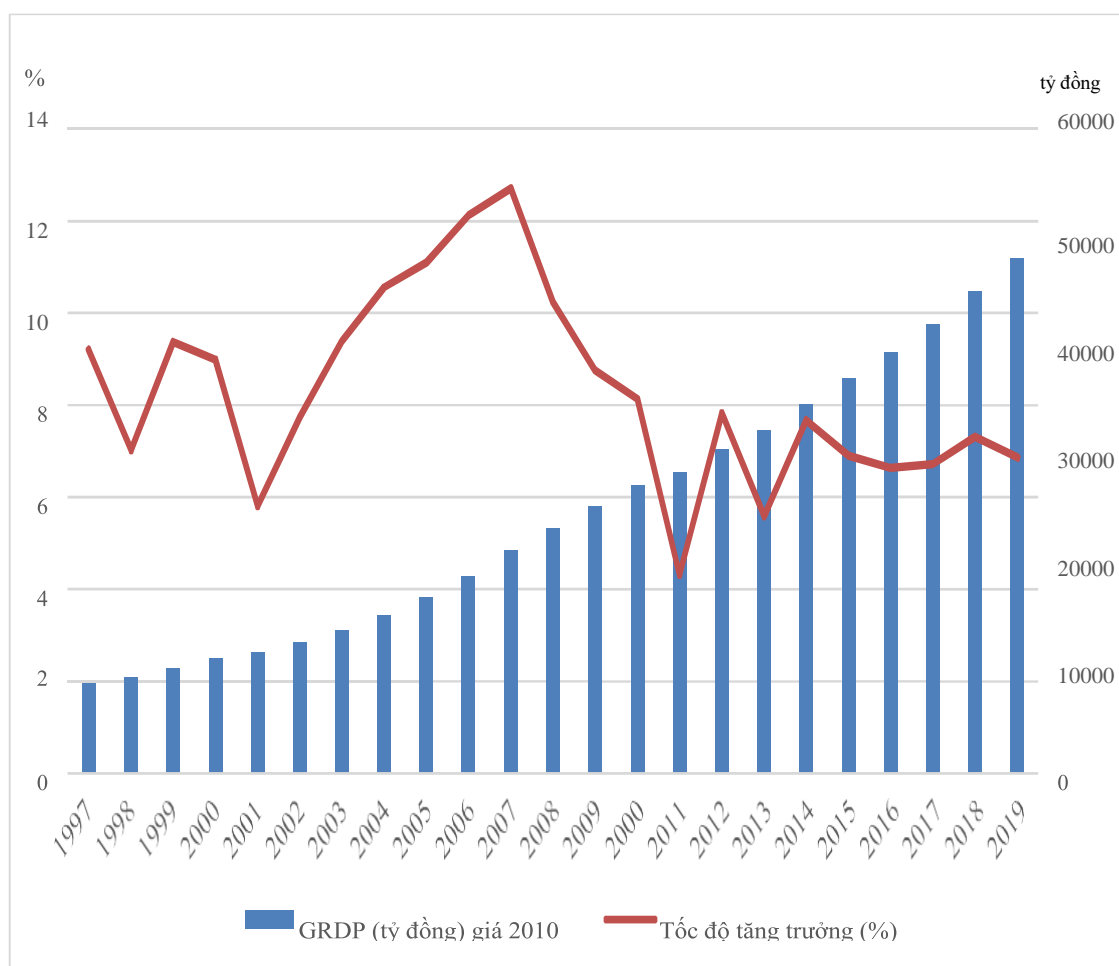
Năm 2010 lượng mưa thiếu hụt 50 - 80%, kéo dài trong 4 tháng làm 16.757 ha cây trồng thiếu nước, 2.571 ha bị chết; 11.034 hộ với 44.136 người dân thiếu nước sinh hoạt. Năm 2014 khô hạn làm 13.160 ha cây trồng bị hạn, 2.010 ha rừng trồng chết, 41

vụ cháy rừng với diện tích 220 ha. Hạn hán gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất và đời sống. Thiếu nước, đất nông nghiệp phải bỏ hoang hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Không thể nuôi thủy sản do độ mặn tăng cao. Vật nuôi sinh dịch bệnh và chết làm ô nhiễm môi trường. Vụ Hè Thu năm 2016 khô hạn, thiếu nước 1.864 ha đất ngừng sản xuất; 7.665 ha lúa thiếu nước tưới. Vụ mùa 8.119 ha lúa gieo khô chờ mưa, mất mùa; 7.960 hộ dân thiếu nước uống. Từ năm 2010 – 2016, hạn hán đã làm giảm năng suất 86.360 ha gieo trồng, trong đó có 8.070 ha cây trồng bị mất trắng, 99.200 hộ thiếu nước sinh hoạt, từ năm 2017-2020 hạn hán tiếp tục kéo dài ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống và sản xuất của người dân cụ thể 95.320 hộ thiếu nước sinh hoạt 9.150 ha cây trồng cây ăn quả bị mất trắng, giảm năng suất 75.830 ha gieo trồng.

2.4.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

2.4.2.1 Quy mô và tốc độ TTKT

Tình hình TTKT tỉnh Bình Định được thể hiện quy mô và tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) như sau:



Biểu đồ 2.2 Quy mô và tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Bình Định

Nguồn: Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Định

Theo biểu đồ 2.2 cho thấy, sản lượng GRDP tỉnh Bình Định tăng liên tục trong giai đoạn 2010 - 2019. Trong đó, GRDP (theo giá so sánh 2010) năm 2010 là 26.885,3 tỷ đồng, năm 2015 là 36.753,6 tỷ đồng và năm 2019 ước đạt 47.957 tỷ đồng. Về tuyệt đối, quy mô GRDP tăng trong thời gian 10 năm. Qua số liệu cho thấy, tốc độ TTKT tỉnh Bình Định cũng có xu hướng biến động theo xu hướng kinh tế của Việt Nam và thế giới. Cụ thể, nền kinh tế chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu làm tốc độ tăng trưởng tỉnh Bình Định giảm mạnh năm 2011 (4,32%) và có xu hướng phục hồi và tăng chậm từ năm 2012 đến nay. Đây là giai đoạn tăng trưởng chậm nhất so với các giai đoạn trước

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng (GRDP) trung bình tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2019 là 6,67%, thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước (theo số liệu tổng cục thống kê, tốc độ tăng trưởng trung bình Việt Nam giai đoạn 2010- 2019 là 6,73 %). Tuy nhiên tính ổn định của tăng trưởng của địa phương cao hơn so với mức trung bình chung cả nước. Cụ thể được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.4. Tính ổn định của tăng trưởng GDRP tỉnh Bình Định

Giai đoạn	Tốc độ tăng trưởng (%) (g)	Độ lệch chuẩn của tăng trưởng (σ)	Hệ số đo ổn định của tăng trưởng (α) = (σ)/(g)
Bình Định			
2010-2015	6,46	1,49	0,23
2016-2019	6,88	0,3	0,04
2010-2019	6,67	0,9	0,14
Cả nước			
2010-2015	6,68	0,59	0,09
2016-2019	6,78	0,40	0,06
2010-2019	6,73	0,5	0,08

Nguồn: Tính toán theo số liệu Niên giám thống kê Bình Định và Tổng cục thống kê

Qua bảng số liệu cho thấy, hệ số đo ổn định của TTKT Bình Định giai đoạn 2010-2019 là 0,14. Nếu so với cả nước (hệ số ổn định là 0,08) thì tính ổn định TTKT tỉnh Bình Định cao hơn.

2.4.2.2. Cấu trúc TTKT theo các yếu tố sản xuất

Trên góc độ các yếu tố sản xuất, tăng trưởng của một nền kinh tế chủ yếu dựa vào ba yếu tố chính: Vốn (K); lao động (L) và năng suất yếu tố tổng hợp (TFP - Total Factor Productivity). Trong đó, TTKT phụ thuộc vào tăng quy mô nguồn vốn và số lượng lao động mà không kèm theo tiến bộ công nghệ được đánh giá là tăng trưởng theo chiều rộng. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng này sẽ không duy trì được tốc độ tăng trưởng cao và có xu hướng ngày càng xấu đi. Điều này đã được khẳng định bởi Hoàng Xuân Hòa (2017), mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sẽ khó có thể duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn. Chỉ khi có sự gia tăng về năng suất mới nâng cao được tốc độ cũng như chất lượng tăng trưởng bền vững, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Như vậy, để đánh giá TTKT của Bình Định, ngoài các yếu tố đóng góp về vốn, lao động còn được tác giả phân tích thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) như sau:

Bảng 2.5 . Đóng góp của các yếu tố sản xuất vào TTKT Bình Định

Đơn vị tính: %

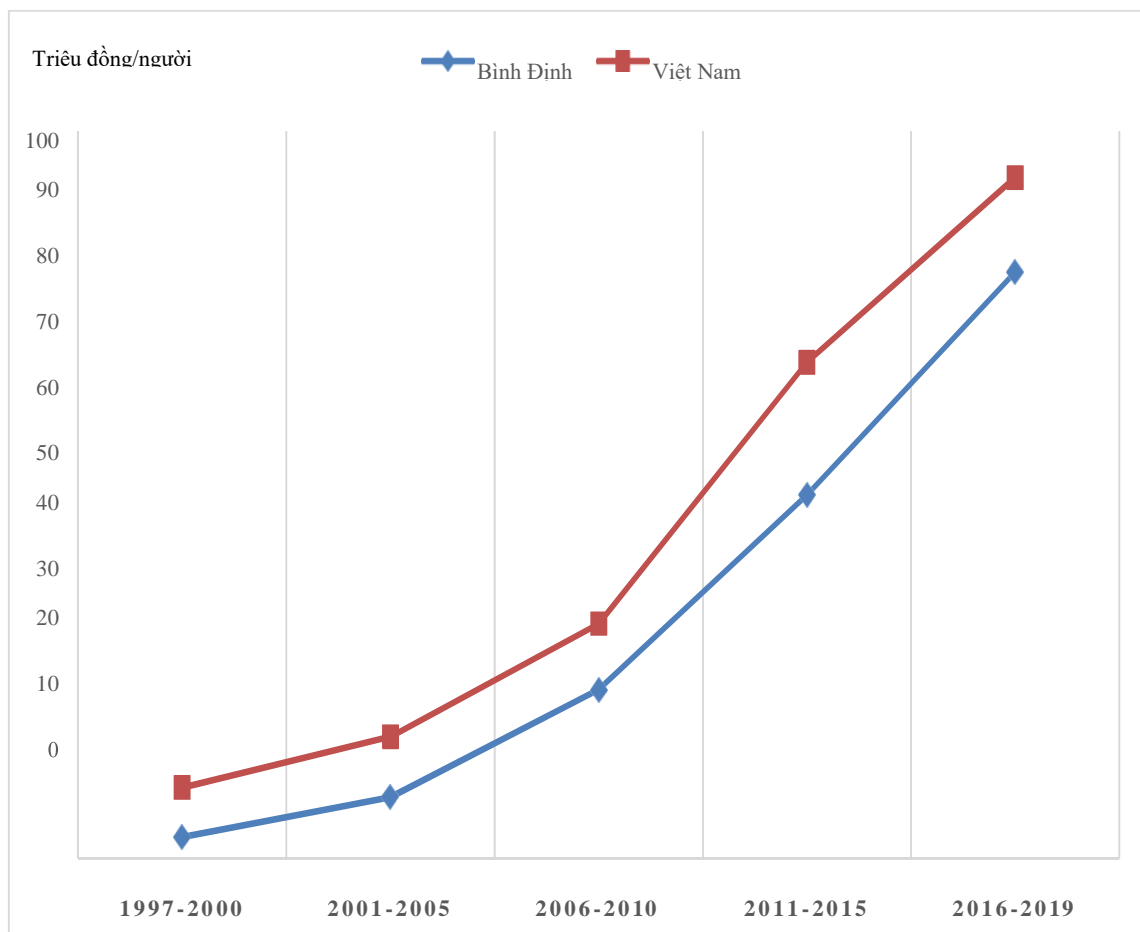
Giai đoạn	Tốc độ tăng trưởng	Theo điểm phần trăm			Theo tỷ lệ phần trăm		
		Vốn	Lao động	TFP	Vốn	Lao động	TFP
2010-2015	6,46	4,55	0,65	1,26	70,49	9,96	19,55
2016-2019	6,88	4,30	0,44	2,14	62,54	6,35	31,11
2010-2019	6,67	4,43	0,55	1,7	66,52	8,16	25,33

Nguồn: Tác giả tổng hợp, tính toán từ Cục thống kê, Niên giám thống kê Bình Định

Theo bảng số liệu cho thấy, TTKT tỉnh Bình Định giai đoạn 2010-2019 vẫn chủ yếu phụ thuộc vào vốn (với mức đóng góp của vốn 66,52 %). Trong đó, tăng trưởng do tăng TFP đóng góp vào GRDP có cải thiện nhưng còn thấp (25,33%). Điều này chứng tỏ, tăng trưởng của địa phương thời gian vừa qua chủ yếu vẫn theo chiều rộng.

Theo Trần Trung Hiếu (2019), trình độ vốn nhân lực là một trong những yếu tố quyết định, nâng cao năng suất lao động sẽ tác động tích cực lên tăng TFP. Tuy nhiên, thực tế trong giai đoạn 2010-2019, năng suất lao động xã hội Bình Định có cải thiện nhưng vẫn còn thấp so với mức trung bình chung của cả nước (biểu đồ 2.3).

Với mức năng suất lao động thấp như vậy, rất khó tăng tích lũy để đầu tư. Tóm lại, vấn đề cần quan tâm hiện nay tại Bình Định không chỉ là tốc độ tăng trưởng GRDP, mà quan trọng hơn là hiệu quả cuối cùng. Tức là cần tiếp tục đổi mới và chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, gia tăng hơn nữa sự đóng góp của nhân tố TFP vào GRDP của nền kinh tế.



Biểu đồ.2.3. Năng suất lao động xã hội tỉnh Bình Định

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Bình Định và TCTK

2.4.2.3. Đánh giá chung về thực trạng TTKT

Xét về quy mô GRDP thì TTKT Bình Định trong thời gian qua có xu hướng tăng. Tuy nhiên tốc độ tăng GRDP thì chậm lại, đặc biệt trong những năm gần đây. Bên cạnh đó tính ổn định của tăng trưởng còn thấp so với mức trung bình chung cả nước.

Ngoài ra, TTKT của Bình Định thời gian vừa qua chủ yếu là theo chiều rộng, yếu tố năng suất tổng hợp còn thấp.

Năng suất lao động xã hội có cải thiện nhưng còn thấp so với mức trung bình chung cả nước.

Một số thiên tai xảy ra hàng năm cũng làm ảnh hưởng đến tốc độ TTKT của tỉnh Bình Định.

Một số nguyên nhân hạn chế:

Chất lượng tăng trưởng Bình Định thấp do TTKT chủ yếu dựa vào vốn và lao động.

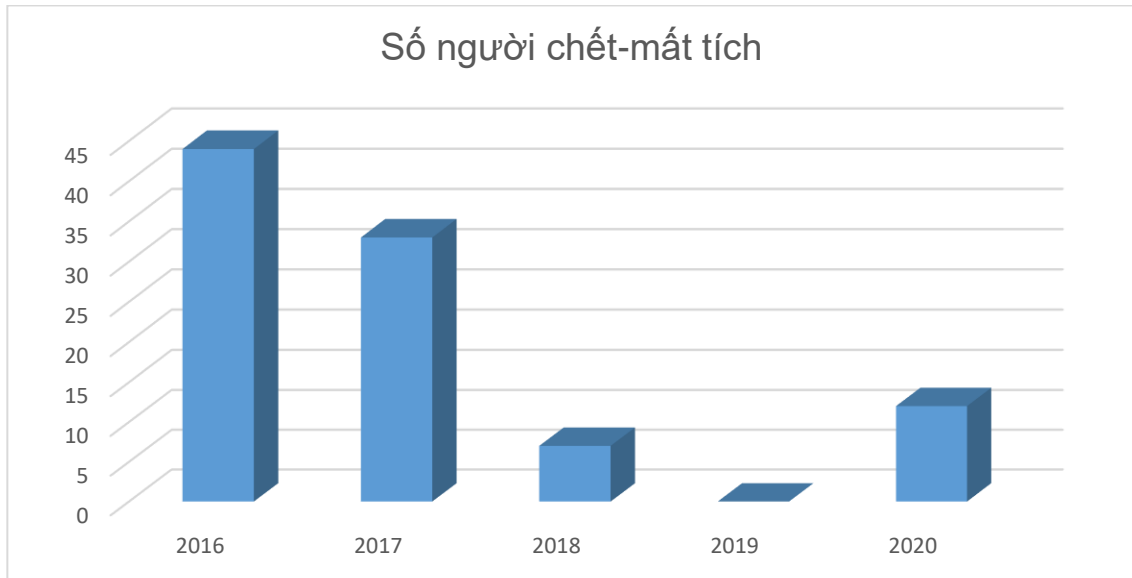
Trong khi đó, chất lượng lao động còn thấp. Theo số liệu Cục Thống kê Bình Định, tính đến cuối năm 2019, chỉ có 19,2 % lao động đã qua đào tạo.

Ngoài ra máy móc, thiết bị và quy trình công nghệ sản xuất còn lạc hậu; địa phương chưa thu hút được nhiều các dự án có năng lực triển khai với quy mô lớn, hiện đại, hàm lượng giá trị gia tăng cao (Cục thống kê Bình Định, 2019). Theo số liệu điều tra kết quả tổng điều tra kinh tế năm 2019 của Cục thống kê Bình Định, trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 5.697 DN. Trong đó, số DN nhỏ và vừa chiếm gần 97%. Phần lớn các DN này có trình độ quản lý thấp, công nghệ lạc hậu.

2.5 Tác động thiên tai đến tăng trưởng kinh tế

2.5.1. Thiên tai gây thiệt hại về người

10 năm qua, thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh hết sức phức tạp. Mưa lớn, lũ lụt, bão, hạn hán liên tiếp xảy ra với cường độ lớn, bất ngờ và trái quy luật gây thiệt hại nặng nề về người. Đồng thời các loại hình thiên tai đột biến lốc xoáy, mưa đá, gió mạnh trên biển cũng xuất hiện trong tỉnh tuy nhiên số lượng thiên tai được ghi nhận có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020 nhưng lại có sự gia tăng về cường độ kéo theo đó là những thiệt hại về người tác động nghiêm trọng đến đời sống của người dân.



Biểu đồ 2.4. Thiệt hại về người do thiên tai gây ra giai đoạn 2016 - 2020

Nguồn: Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định

Cụ thể nhìn vào biểu đồ 2.4 trong giai đoạn 2016 – 2020, thiên tai đã làm chết và mất tích 96 người. Năm 2016 là năm có số người chết và mất tích nhiều nhất, khoảng 44 người, cao gấp 3,5 lần so với năm 2020. Số người chết do thiên tai các năm sau đó có xu hướng giảm qua các năm lần lượt là 33 người ở năm 2017 và 7 người ở năm 2018, đặc biệt vào năm 2019 không có bất cứ thiệt hại về người nào do thiên tai gây ra. Điều đó có thể thấy, dường như Bình Định đã làm rất tốt trong công tác ứng phó với thiên tai, người dân cùng chính quyền địa phương chủ động nắm bắt thông tin, tìm nơi trú ẩn an toàn để hạn chế tối thiểu những mất mát khi thiên tai xảy ra. Tuy nhiên, dưới những thay đổi bất thường của biến đổi khí hậu, thiệt hại do thiên tai lại có sự tăng trở lại vào năm 2020, số người chết và mất tích là 12, tăng mạnh so với năm 2019.

Để tổng quan được tình hình thiệt hại về người do thiên tai gây ra qua các năm, tác giả đã thu thập số liệu từ Niên giám thống kê và tổng cục thống kê giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020, bên cạnh đó sử dụng phần mềm Eviews 10 để chạy thống kê mô tả cho được bảng thống kê mô tả như sau:

Bảng 2.6 Thống kê mô tả biến thiệt hại về người

	Tăng trưởng kinh tế	Thiệt hại về người
Trung bình	37429,43	36,72727
Trung vị	36753,6	28
Lớn nhất	49658,1	96
Nhỏ nhất	26885,3	3
Độ lệch chuẩn	7929,037	30,27571
Độ lệch	0,195119	0,719722
Độ nhọn	1,719687	2,364232
Jarque-Bera	0,821099	5,134924
Xác suất	0,663286	0,566962

Kết quả từ phần mềm Eviews 10

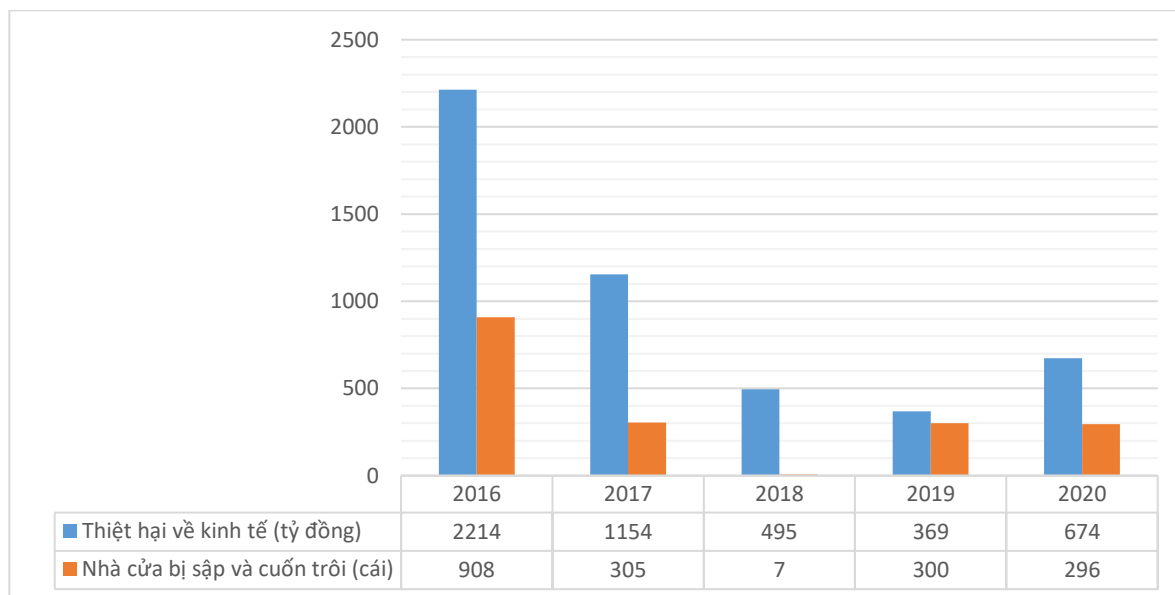
Theo kết quả thống kê của bảng 2.6 giai đoạn từ năm 2010-2020 giá trị trung bình của thiệt hại về người là gần 37 người con số tương đối cao so với cả nước (theo tổng cục thống kê số người chết và mất tích bình quân từ năm 2010-2020 cả nước là 226 người), giữa các giá trị có sự chênh lệch lớn cụ thể thiệt hại về người giao động trong khoảng từ 3 người đến 96 người, độ lệch chuẩn gần 30 người, nguyên nhân gây ra thiệt hại về người là người mất tích, tử vong hoặc người bị lũ cuốn trôi hoặc do sét đánh, sạt lở đất,... trong đó người bị tử vong do bị lũ cuốn trôi chiếm 5% thiệt hại về người.

2.5.2 Thiên tai gây thiệt hại về tài sản

Những năm vừa qua, Việt Nam liên tục phải hứng chịu các đợt thiên tai mang tính chất thảm họa, gây thiệt hại nghiêm trọng về người và kinh tế. Đặc biệt, khu vực ven biển với thiên nhiên đa dạng và phong phú đã mang lại sinh kế cho khoảng 47 triệu người dân, tương đương với một nửa dân số trên cả nước, tuy nhiên khu vực này luôn phải chịu ảnh hưởng nặng nề bởi những diễn biến phức tạp của thiên tai. Theo World Bank (2020), ước tính có khoảng 12 triệu người dân ở các tỉnh ven biển đã và đang chịu ảnh hưởng lớn của các trận bão, lũ lụt và hơn 35% nhà ở hiện nay đang nằm trong các khu vực ven biển bị xói mòn. Trung bình mỗi năm có tới 852 triệu USD

(tương đương 0,5% GDP) và 316.000 việc làm trong các lĩnh vực kinh tế chủ chốt bị ảnh hưởng do nguy cơ lũ lụt ven sông và ven biển.

Bình Định là một tỉnh ven biển của Việt Nam, cũng không nằm ngoài xu thế nói trên. Bình Định thường xuyên phải đối mặt với thiên tai dị thường, trái với quy luật và khó dự đoán trước, đặc biệt là tình trạng bão, lụt, hạn hán, xâm nhập mặn. Những đợt mưa lũ lịch sử cuối năm 2016 và cuối năm 2017 đã gây thiệt hại to lớn cho tỉnh Bình Định. Riêng đợt mưa lũ năm 2016 toàn tỉnh đã có 39 người chết, 10 người bị thương, 908 nhà sập hoàn toàn, 409 nhà hư hỏng và 110.697 nhà ngập nước, 240,7 km đường giao thông bị hư hỏng,... tổng mức thiệt hại lên đến 2.214 tỷ đồng. Gần đây nhất với những diễn biến phức tạp của thời tiết và thiên tai, Bình Định đã phải đối mặt với tình trạng nắng nóng, khô hạn kéo dài từ tháng 01 đến đầu tháng 8/2020. Do đó, buộc phải dừng sản xuất 5.602 ha vụ lúa Hè Thu gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân. Bên cạnh đó, sự đổ bộ trực tiếp của hai cơn bão số 9 và 12 trong năm 2020 cũng đã gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, mức thiệt hại lên tới 1.043 tỷ đồng. Mặc dù, giá trị thiệt hại đã có giảm đi một nửa so với năm 2016 nhưng đó vẫn là con số lớn so với năm 2018 và 2019.



Biểu đồ 2.5. Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra giai đoạn 2016 - 2020

Nguồn: Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định

Thiên tai cũng gây ra những thiệt hại đáng kể về nhà cửa cho người dân. Cụ thể, năm 2016 có khoảng 908 (cái) nhà cửa của người dân bị sập và cuốn trôi, gây thiệt hại về kinh tế lên đến 2.214 (tỷ đồng) và đây là mức thiệt hại cao nhất trong cả giai đoạn

2016-2020. Năm 2018, có số lượng nhà cửa bị thiệt hại thấp nhất với 7 (cái), giảm 99,2% so với năm 2017 với tổng thiệt hại về kinh tế là 1.154 tỷ đồng. Đến năm 2019 và 2020 lại có những biến động. Mặc dù, năm 2020 có số nhà bị sập và cuốn trôi chỉ bằng một nửa so với năm 2019 nhưng tổng thiệt hại về kinh tế lên đến 674 tỷ đồng, cao hơn nhiều so với mức thiệt hại của năm 2019 (khoảng 369 tỷ đồng). Qua những phân tích trên, có thể thấy thiên tai đang ngày càng diễn biến ngày càng phức tạp mang nhiều yếu tố dị đoan, bất thường gây ra những thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản cho người dân tại tỉnh Bình Định. Theo những nhận định gần đây nhất của Viện khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu, số lượng bão hoạt động ở Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam vào cuối thế kỷ 21 có thể giảm về tần suất nhưng tăng về cường độ.

Để biết được tình hình thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra qua các năm, tác giả đã thu thập số liệu từ Niên giám thống kê và tổng cục thống kê giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020, bên cạnh đó sử dụng phần mềm Eviews 10 để chạy thống kê mô tả cho được bảng thống kê mô tả như sau:

Bảng 2.7 Thống kê mô tả biến thiệt hại về tài sản

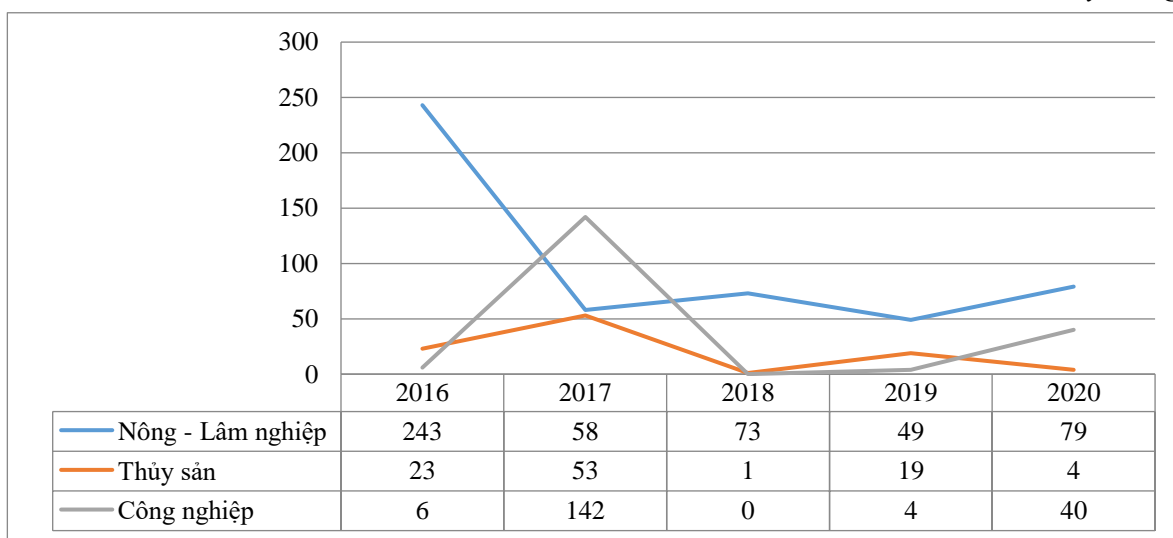
	Tăng trưởng kinh tế	Thiệt hại về tài sản
Trung bình	37429,43	982,6364
Trung vị	36753,6	520
Lớn nhất	49658,1	2738
Nhỏ nhất	26885,3	70
Độ lệch chuẩn	7929,037	963,8761
Độ lệch	0,195119	0,793301
Độ nhọn	1,719687	2,033762
Jarque-Bera	0,821099	5,581671
Xác suất	0,663286	0,453466

Kết quả từ phần mềm Eviews 10

Theo kết quả thống kê của bảng 2.7 giai đoạn từ năm 2010-2020 thì giá trị trung bình của thiệt hại về tài sản là gần 982,6364 tỷ đồng thiệt hại này tương đối cao so với cả nước (theo tổng cục phòng chống thiên tai từ năm 2010-2020 thiệt hại tài sản do thiên tai gây ra trên cả nước trung bình là 1232,48 tỷ đồng) và giữa các giá trị có sự chênh lệch lớn cụ thể thiệt hại về tài sản giao động trong khoảng từ 70 tỷ đồng đến 2738 tỷ đồng bên cạnh đó độ lệch chuẩn là 963,8761 tỷ đồng, thiệt hại về tài sản như nhà cửa bị sập, lũ cuốn trôi, tàu ghe bị chìm,... diễn ra hàng năm, nguyên nhân gây ra thiệt hại về tài sản, do bão lũ lụt thường xuyên kéo tới người dân chưa kịp khắc phục được hậu quả cơn bão lũ lụt này đã tiếp tục đón tiếp đợt bão lũ lụt mới.

2.5.3 Ảnh hưởng của thiên tai đến các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Định

DVT: Tỷ đồng



Biểu đồ 2.6. Thiệt hại của các ngành kinh tế do thiên tai gây ra giai đoạn 2016-2020

Nguồn: Văn phòng Thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định.

Không những gây thiệt hại về người và tài sản của người dân, thiên tai còn tác động nghiêm trọng đến các ngành kinh tế trọng điểm của khu vực tỉnh Bình Định. Nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế chủ chốt của Việt Nam nói chung cũng như Bình Định nói riêng, là nguồn sinh kế chính của người dân ở hầu hết khu vực nông thôn. Theo Cục Thống kê Bình Định, ước tính trung bình mỗi năm ngành nông nghiệp đóng góp khoảng 16,5% cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) của tỉnh, tạo công ăn việc làm cho hàng triệu lao động. Thế nhưng, hằng năm ngành kinh tế này phải gánh chịu những thiệt hại đáng kể từ thiên tai, chẳng hạn bão tàn phá mùa màng, lũ lụt làm ngập đồng ruộng gây thiệt hại đến sản lượng và làm chết gia súc, hạn hán gây ảnh hưởng

đền đất canh tác của người dân. Tất cả những yếu tố trên đều ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và gây hậu quả nghiêm trọng đến sinh kế và thu nhập của người dân. Cùng với ngành nông nghiệp, lâm nghiệp cũng là ngành có những thiệt hại nặng nề do thiên tai gây ra tại tỉnh Bình Định.

Qua biểu đồ trên, có thể thấy trong giai đoạn 2016-2020 ngành nông-lâm nghiệp là ngành kinh tế bị thiệt hại nặng nề nhất do thiên tai gây ra với tổng mức thiệt hại lên đến 503 tỷ đồng, tiếp sau đó là ngành công nghiệp với mức thiệt hại là 192 tỷ đồng và cuối cùng là ngành thủy sản với mức thiệt hại là 100 tỷ đồng. Cụ thể, ở năm 2016 thiệt hại của ngành nông-lâm nghiệp lên đến 243 tỷ đồng cao nhất trong các năm. Đến năm 2017, tổng thiệt hại ngành nông-lâm nghiệp đã giảm đáng kể so với năm 2016, cụ thể thiên tai gây thiệt hại khoảng 58 tỷ đồng cho ngành nông - lâm nghiệp, giảm 185 tỷ đồng so với năm 2016, trong khi đó thiệt hại của công nghiệp lại rất nặng nề với khoảng 142 tỷ đồng. Trong năm 2018, thiệt hại cho các ngành kinh tế chỉ còn khoảng 74 tỷ đồng và đây là mức thiệt hại thấp nhất trong cả giai đoạn, riêng ngành công nghiệp không có bất cứ thiệt hại nào do thiên tai. Đến năm 2019 và 2020, thiệt hại do thiên tai gây ra cho các ngành kinh tế tại tỉnh Bình Định lần lượt là 72 tỷ đồng và 123 tỷ đồng. Mặc dù, là một tỉnh ven biển, thủy sản cũng là một trong những ngành đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của địa phương nhưng tổng thiệt hại của ngành này vẫn thấp hơn nhiều so với nông-lâm nghiệp. Điều này cho thấy nông-lâm nghiệp là ngành dễ bị tổn thương nhất khi thiên tai xảy ra. Vì vậy, các cơ quan ban ngành cần phải phối hợp để cùng nhau tìm ra những giải pháp phù hợp, hiệu quả trong công tác ứng phó với thiên tai để hạn chế tối thiểu tổng mức thiệt hại cho các ngành kinh tế.

2.5.4 Môi quan hệ giữa thiên tai và tăng trưởng kinh tế

2.5.4.1. Thống kê mô tả

Dựa vào lý thuyết phân tích tác động thiên tai đến tăng trưởng kinh tế và lạm phát tại Việt Nam của tác giả Nguyễn Khắc Hiếu về mối quan hệ thiên tai làm tác động đến tăng trưởng kinh tế, để đảm bảo tính khoa học và tính đại diện của số liệu thứ cấp, tác giả đã tiến hành phương pháp thu thập số liệu thống kê từ sổ Niên giám thống kê và tổng cục thống kê từ giai đoạn 2010-2020, dùng phần mềm Eviews 10 cho được kết quả sau đây:

Bảng 2.8 Thống kê mô tả

	EG	GI	DI	M	H	B	L	N	FDI
Trung bình	37429,43	36,72727	982,6364	1,000182	0,949636	0,7127727	0,159309	0,096364	0,556101
Trung vị	36753,6	28	520	1	0,959	0,702	0,1553	0,091	0,45034
Lớn nhất	49658,1	96	2738	1,001	0,987	0,783	0,247	0,16	0,975
Nhỏ nhất	26885,3	3	70	0,999	0,912	0,681	0,0943	0,038	0,39737
Độ lệch chuẩn	7929,037	30,27571	963,8761	0,000751	0,028292	0,030997	0,039643	0,043244	0,210736
Độ lệch	0,195119	0,719722	0,793301	-0,282678	-0,108347	1,054074	0,603268	0,120042	1,116002
Độ nhọn	1,719687	2,364232	2,033762	1,973465	1,411938	3,334532	3,613204	1,602041	2,670184
Jarque-Bera	0,821099	5,134924	5,581671	0,629475	1,177411	2,088256	0,839551	0,922135	2,33320
Xác suất	0,663286	0,566962	0,453466	0,729980	0,555045	0,351999	0,657194	0,630610	0,311424

Kết quả từ phần mềm Eviews 10

Từ kết quả thống kê mô tả các biến liên tục trên có 11 quan sát gồm biến tăng trưởng kinh tế (EG) là biến phụ thuộc những biến còn lại là biến độc lập. Theo kết quả thống kê bảng 2.8 cho thấy giá trị trung bình của tăng trưởng kinh tế là 37429,43 tỷ đồng và giá trị này giao động khoảng 26885,3 tỷ đồng đến 49658,1 tỷ đồng, biến chỉ số tăng trưởng kinh tế có độ lệch chuẩn khá cao so với các biến còn lại, thể hiện sự biến động mạnh của thiên tai. Những biến còn lại là biến độc lập cụ thể biến tỷ lệ trình độ học vấn cấp độ tiểu học (M) có độ lệch chuẩn 0,000751 thấp hơn trình độ học vấn cấp độ trung học cơ sở (H) là 0,028292, thấp hơn trình độ học vấn cấp trung học phổ thông (B) là 0,030997 và cho thấy mức độ biến động thấp hơn so với các biến còn lại. Điều này có thể giải thích do trình độ học vấn ở cấp độ tiểu học còn thấp vẫn chịu sự

kiểm soát nhất định từ địa phương, thiệt hại về người (GI) trung bình một năm gần 37 người tử vong mất tích, bị thương hoặc bị lũ cuốn trôi giao động từ 3 đến 96 người điều này cho thấy số người mất tích hoặc tử vong vẫn xảy ra thường xuyên do thiên tai. Thiệt hại về tài sản (DI) trung bình mỗi năm là 982,6364 tỷ đồng giao động từ 70 tỷ đồng đến 2738 tỷ đồng cho thấy thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra khá lớn. Về nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) trung bình mỗi năm là 556,101 triệu USD giao động từ 397,37 triệu USD đến 975 triệu USD, bên cạnh đó tỷ lệ lao động (L) từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo trung bình 0,159309 giao động từ 0,0943 đến 0,247 và tỷ lệ nghèo trung bình 0,556101 giao động từ 0,39737 đến 0,975. Từ bảng thống kê mô tả trên có thể thấy thiệt hại về người trung bình mỗi năm do thiên tai gây ra là gần 37 người chết mất tích một con số khá lớn và thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra trung bình mỗi năm là 983 tỷ đồng ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định từ giai đoạn 2010-2020

2.5.4.2. Ma trận tương quan giữa các biến

Nghiên cứu này tác giả cũng xây dựng ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình :

Bảng 2.9. Ma trận tương quan giữa các biến

	EG	GI	DI	M	H	B	L	N	FDI
EG	1	0,463606	0,299538	0,632204	0,975682	0,931178	0,917472	-0,989054	0,995021
GI	0,463606	1	0,745674	0,605135	0,477475	0,566161	0,621789	-0,462931	0,450062
DI	0,299538	0,745674	1	0,430841	0,309852	0,449377	0,507429	-0,308425	0,388085
M	0,632204	0,605135	0,430841	1	0,733157	0,522298	0,690075	-0,713757	0,338274
H	0,975682	0,477475	0,309852	0,733157	1	0,870593	0,875162	-0,992054	0,79801
B	0,931178	0,566161	0,449377	0,522298	0,870593	1	0,948069	-0,885896	0,917527
L	0,917472	0,621789	0,507429	0,690075	0,875162	0,948069	1	-0,900747	0,827478
N	-0,989054	-0,462931	-0,308425	-0,713757	-0,992054	-0,885896	-0,900747	1	-0,810727
FDI	0,995021	0,388085	0,338274	0,338274	0,798001	0,917527	0,827478	-0,810727	1

Nguồn: Kết quả từ phần mềm Eviews 10

Từ bảng 2.9 kết quả có thể thấy mối quan hệ tương quan thuận chiều giữa biến phụ thuộc EG (Tăng trưởng kinh tế) và biến độc lập FDI (đầu tư trực tiếp từ nước ngoài) với hệ số tương quan 0,995021 và mối tương quan nghịch chiều với biến độc lập N (tỷ lệ nghèo) với hệ số tương quan -0,989054 tại mức ý nghĩa $\alpha=5\%$, bên cạnh đó một số cặp tương quan thuận với nhau nhưng mức độ tương quan là khá yếu vì hệ số tương quan của các cặp biến số này tương đối nhỏ, điển hình như hệ số tương quan của tỷ lệ trình độ học vấn trung học cơ sở (H) và thiệt hại về tài sản (DI) là 0,309852, đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) và thiệt hại về người (GI) là 0,388085,... ngược lại có một số cặp biến khác lại có tương quan nghịch như tỷ lệ nghèo và thiệt hại về người, tỷ lệ nghèo và tỷ lệ lao động...Hệ số tương quan các cặp biến này dao động từ -0,308425 đến - 0,992054.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU THIỆT HẠI CỦA THIÊN TAI TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH

3.1 Đánh giá chung về tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, hằng năm chịu ảnh hưởng bất lợi của thiên tai bão, lũ, hạn hán. Mùa khô hạn hán, thiếu nước cho người, gia súc, gia cầm, sản xuất; mùa mưa thường xảy ra bão kèm theo mưa lớn gây lũ lụt. Phía Đông tiếp giáp biển Đông 134 km chịu ảnh hưởng trực tiếp triều cường, nước biển dâng do gió bão. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, kế hoạch phát triển sản xuất các ngành gắn với công tác phòng chống thiên tai. Công trình PCTT được đầu tư nâng cấp nhằm phòng ngừa, ứng phó với ba loại thiên tai chính là hạn hán, bão và lũ lụt, Trong 10 năm gần đây hạn hán, bão, lũ lụt xảy ra thường xuyên, nhiều đợt trong năm; mực nước sông thường ở mức báo động 3 và trên báo động 3, trên phạm vi toàn tỉnh. Bên cạnh đó tác động của nước biển dâng, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển, sạt lở đất, đông, sét, lốc xoáy cũng thường xảy ra, Trong 05 năm gần đây từ năm 2015 – 2019, bão, lũ đã làm 94 người chết, 55 người bị thương; 1.219 ngôi nhà bị sập, 2.578 bị hư hỏng; 58 tàu thuyền bị chìm. Cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, cấp nước sạch, trạm y tế, trường học bị phá hủy nặng nề. Thiệt hại vật chất khoảng 4.500 tỷ đồng, thiệt hại này làm ảnh hưởng tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh. 10 năm sau mới có thể khôi phục lại nền sản xuất và cơ sở hạ tầng lại như ban đầu.

Tổng sản phẩm trong tỉnh theo giá hiện hành ước đạt 82.492 tỷ đồng. Trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 22.960 tỷ đồng, chiếm 27,8%; khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt 22,925 tỷ đồng, chiếm 27,7%; khu vực dịch vụ ước đạt 32.907 tỷ đồng, chiếm 40%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 3.700 tỷ đồng, chiếm 4,5%.

Cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) các ngành kinh tế của thời kỳ năm 2010 - 2019 chuyển dịch theo hướng tích cực với tỷ trọng cụ thể như sau:

- Năm 2010 tỷ trọng ngành Nông - Lâm - Thủy sản là 32%, Công nghiệp - Xây dựng là 22,0% , Dịch vụ là 41,9%, và thuế sản phẩm là 4,1%.

- Năm 2019 tỷ trọng ngành Nông - Lâm - Thủy sản là 27,8%, Công nghiệp - Xây dựng là 27,7% và Dịch vụ là 40%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,5

Cả giai đoạn của thời kỳ 2010 - 2019 kinh tế của tỉnh có mức tăng trưởng liên tục. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Bình Định (theo giá so sánh 2010) năm 2010 đạt 26.855,3 tỷ đồng đến năm 2019 đã đạt 82.492 tỷ đồng. Sáu tháng đầu năm năm 2020, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 2,01% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của 6 tháng đầu năm các năm giai đoạn 2011-2020.

Ảnh hưởng của thiên tai đối với tăng trưởng kinh tế chiếm được sự quan tâm đặc biệt vì tăng trưởng kinh tế là thước đo quan trọng đối với sự phát triển của một quốc gia những thiệt hại về người và tài sản do thiên tai là một cú sốc đối với nền kinh tế vì các nhà máy có thể ngưng hoạt động, thiếu hụt lực lượng lao động, mùa màng bị thất thu và hàng hóa có thể không lưu thông được hoặc thiếu hụt sau thiên tai, nhà cửa bị sập, cuốn trôi do lũ lụt... Bình Định không ngoại lệ là 1 trong khu vực của nước ta hằng năm chịu rất nhiều thiên tai tác động rất lớn đến tăng trưởng kinh tế Bình Định, Thiên tai có tác động lớn hay nhỏ đối với nền kinh tế của địa phương phụ thuộc vào khả năng đối phó của địa phương đó khi thiên tai xảy ra và phụ thuộc vào những chính sách kinh tế sau thiên tai.

3.2. Định hướng về phòng chống thiên tai và tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định

3.2.1 Về phòng chống thiên tai của tỉnh Bình Định

Công tác phòng, chống thiên tai phải được xem là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của người đứng đầu UBND các cấp, các sở, ban, ngành, đơn vị, đoàn thể và của toàn dân. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của cấp ủy, sự quản lý của chính quyền các cấp; phát huy vai trò, trách nhiệm của mặt trận và các đoàn thể.

Phòng, chống thiên tai thực hiện theo hướng quản lý rủi ro tổng hợp theo lưu vực, liên vùng, liên ngành; xây dựng các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư xây dựng công trình phải đánh giá đầy đủ tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai.

Phòng, chống thiên tai phải lấy phòng ngừa là chính, thực hiện tốt phương châm “4 tại chỗ” gắn với xây dựng cộng đồng an toàn, nông thôn mới.

Kết hợp phi công trình và công trình, theo hướng đa mục tiêu; khôi phục, tái thiết sau thiên tai đảm bảo tính bền vững và yêu cầu xây dựng lại tốt hơn; ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ kết hợp với những kinh nghiệm truyền thống.

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân đầu tư tham gia vào lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

3.2.2 Về tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định

Căn cứ nội dung dự án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2035 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Định; Quyết định số 71 của UBND tỉnh Bình Định về ban hành một số chỉ tiêu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Định hướng TTKT địa phương cụ thể như sau:

Thứ nhất, ưu tiên hàng đầu để TTKT chính là đẩy mạnh thu hút đầu tư (trong nước và nước ngoài); phát triển ngành công nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi cho DN đầu tư yên tâm sản xuất kinh doanh. Nội dung này được xem là nền tảng quan trọng tạo động lực TTKT của Bình Định.

Thứ hai, đảm bảo duy trì được tốc độ tăng trưởng trong đó có ngành nông nghiệp. Đặc biệt, tạo điều kiện để các nhà đầu tư triển khai, mở rộng dự án ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực dịch vụ mà địa phương có lợi thế và tiềm năng

Thứ ba, đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt chú trọng các dự án trong lĩnh vực công nghiệp, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; khai thác lợi thế cảng biển để phát triển các KCN, KKT.

Thứ tư, quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định dựa trên nền tảng phát huy tiềm năng và lợi thế kinh tế biển, theo định hướng dịch vụ - cảng biển - công nghiệp - du lịch, tạo sức lan tỏa đến vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

Thứ năm, triển khai Kế hoạch Hành động tăng trưởng xanh, tầm nhìn đến năm 2025. Trong đó, UBND tỉnh Bình Định chủ động rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch và xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển từng địa bàn; tập trung mở rộng không gian phát triển công nghiệp, xây dựng các khu, cụm công nghiệp mới. Điển hình như bổ sung KCN đô thị và dịch vụ Becamex với diện tích 2.300 ha ở KKT Nhơn Hội, nhằm

phát triển KKT này làm động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương

3.3 Một số giải pháp giảm thiểu thiệt hại của thiên tai tại tỉnh Bình Định

Kết quả của nghiên cứu khẳng định, thiên tai có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định. Do vậy, trong phạm vi của nghiên cứu này tác giả đề xuất một số giải pháp giảm thiểu đến mức thấp nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra, hỗ trợ người dân tái thiết sau thiên tai trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

Thứ nhất, quản lý chặt chẽ nguồn nước và đảm bảo tưới chắc trong hệ thống, tổ chức quản lý, vận hành các công, tràn trên hệ thống đê ven biển, đảm phá không để xâm nhập mặn; phối hợp với các địa phương và Công ty Khai thác CTTL thực hiện tưới tiết kiệm, áp dụng cho vùng khô hạn, vùng tưới bằng bơm, xây dựng phương án cụ thể về cấp nước sinh hoạt trong điều kiện khô hạn cho các vùng thiếu nước, sửa chữa, khôi phục hoạt động của các công trình cấp nước tập trung. Huy động tối đa công suất các công trình cấp nước vừa bảo đảm cấp nước cho các hộ dân trong hệ thống, vừa sẵn sàng cấp nước cho vùng lân cận bị khô hạn, sửa chữa, khôi phục các giếng, ao và máy bơm để tăng thêm nguồn nước, Ưu tiên sử dụng nguồn thủy lợi phí cho công tác tưới chống hạn.

Thứ hai, kiểm tra, duy trì hoạt động của hệ thống đo mưa nhân dân, hệ thống đo mưa tự động, hệ thống cảnh báo sớm ngập lụt, khôi phục hệ thống cảnh báo lũ sớm trên lưu vực sông Côn – Hà Thanh.

Thứ ba, hàng năm UBND các địa phương có hồ chứa nước cần sớm kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT và TKCN, xây dựng phương án PCLB của hồ chứa theo quy trình vận hành. Tăng cường sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và chủ hồ; Thường xuyên kiểm tra và gia cố, sửa chữa các hư hỏng ngay từ ban đầu. Ưu tiên sửa chữa khẩn cấp 15 hồ chứa nước hư hỏng nặng trong tỉnh.

Thứ tư, nâng cao năng lực của Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các cấp, trước hết là nâng cao năng lực của cơ quan chuyên môn về PCTT các cấp. Ở tỉnh là Chi cục Thủy lợi (Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN), ở cấp huyện là Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Kinh tế và ở xã là bộ phận Giao thông – Thủy lợi. Thường xuyên theo dõi nắm chắc các hoạt động về phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, tiếp nhận, truyền tải chính xác chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên, báo cáo

của các cơ sở, tình hình diễn biến mưa, lũ, bão, hạn hán, sự cố công trình, tham mưu Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh chỉ đạo các ngành, địa phương đối phó, xử lý kịp thời, có hiệu quả các tình huống mưa lụt, bão, thiên tai xảy ra.

Thứ năm, nâng cao khả năng chống chịu trước thiên tai đối với nhà ở của người dân và công trình hạ tầng, nhất là công trình hạ tầng thiết yếu như công trình phòng chống thiên tai, y tế, giáo dục, giao thông, thủy lợi, đê điều, hồ đập, khu neo đậu tàu thuyền... Hướng dẫn người dân xây dựng nhà ở an toàn phòng, tránh bão, lũ; rà soát các chính sách xã hội, dân tộc và nhà ở, có chính sách phù hợp hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở an toàn; tiếp tục rà soát, chủ động di dời dân cư ra khỏi các khu vực nguy hiểm, nguy cơ mất an toàn cao.

Thứ sáu, đảm bảo an toàn dân cư: các địa phương cần rà soát, có kế hoạch chủ động sơ tán dân ra khỏi vùng thiên tai. Dự trữ lương thực, thuốc men, nước uống ở các trường học, trụ sở, nhà trú tránh mưa lũ, bão. Tiếp tục hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng tránh bão, lụt theo quyết định của UBND tỉnh. UBND cấp huyện triển khai xây dựng các khu tái định cư đã có trong quy hoạch ổn định dân cư theo quyết định 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ khi có nguồn vốn. Sở Xây dựng khẩn trương thống kê, đánh giá phân loại nhà an toàn theo các cấp bão để cập nhật phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão.

Thứ bảy, tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ: Các địa phương cần tiếp tục chuyển đổi sản xuất cây trồng cạn, cây lúa kém hiệu quả theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp; chuyển đổi đất sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ lúa/năm thích ứng với biến đổi khí hậu; áp dụng giống lúa ngắn ngày cho năng suất cao.

Thứ tám, Thực hiện chính sách xã hội: Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Mặt trận TQVN tỉnh, Hội Chữ thập đỏ cần thực hiện tốt các chính sách trong phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai; nắm chắc tình hình thiệt hại do thiên tai đề xuất UBND tỉnh cứu trợ kịp thời, ổn định đời sống nhân dân. Sở Y tế chuẩn bị đầy đủ nhân lực, phương tiện, trang thiết bị, thuốc trị bệnh, phòng dịch để chăm sóc sức khỏe người dân, xử lý môi trường sau bão, lũ.

Cuối cùng, cần đẩy mạnh thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030” theo Quyết định số 553/QĐ-TTg năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. Với mục tiêu nâng cao nhận thức về thiên

tai, năng lực ứng phó thiên tai cho đội ngũ làm công tác phòng, chống thiên tai, cán bộ chính quyền cơ sở và người dân vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, góp phần xây dựng cộng đồng cấp xã, huyện an toàn trước thiên tai, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành văn hóa phòng ngừa, chủ động và tích cực tham gia vào công tác phòng chống thiên tai của đại đa số người dân nhằm góp phần thực hiện tiêu chí quốc gia về xã hội nông thôn mới, giảm thiểu đến mức thấp nhất thiệt hại về người, tài sản, môi trường do thiên tai.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã hoàn thành được các mục tiêu đề ra ban đầu là kiểm tra tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định. Cụ thể nghiên cứu đã có những phát hiện sau:

Kết quả tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế cho thấy, một trong hai về thiệt hại do thiên tai có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ở địa phương trong khu vực xảy ra lũ lụt và bão. Cụ thể, thiên tai gây thiệt hại về người và tài sản của hộ gia đình sống trong khu vực chịu ảnh hưởng, điều này có thể lý giải ở những khu vực xảy ra thiên tai, cuộc sống người dân thường bị đảo lộn sau thiên tai do mùa màng ngập úng, gia súc, vật nuôi bị cuốn trôi, gây ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người dân. Đồng thời, sau thiên tai những công ty bị thiệt hại thường cho công nhân nghỉ việc tạm thời để tái thiết sau thiên tai, điều đó cũng làm ảnh hưởng đến thu nhập của lực lượng lao động. Ngoài ra, thiên tai làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định, nếu thiên tai tăng lên 1 độ lệch chuẩn thì tăng trưởng kinh tế sẽ giảm, tác động trên sẽ kéo dài hết 1 năm

Một mục tiêu nữa mà nghiên cứu hướng đến là kiểm tra tác động của thiên tai đến tăng trưởng kinh tế và kết quả đã cho thấy, cả hai về thiệt hại do thiên tai đều tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, những địa phương trong khu vực chịu ảnh hưởng của thiên tai đều có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn so với những hộ sống trong khu vực không chịu ảnh hưởng của thiên tai, kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước. Bên cạnh đó địa phương có trình độ dân trí cao hơn, được tiếp cận thường xuyên với phương tiện thông tin đại chúng, điều kiện đi lại thuận tiện hơn, mức thu nhập bình quân cao hơn,... nên có mức chi tiêu bình quân cao hơn rất nhiều so với địa phương dân tộc thiểu số.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Báo cáo kết quả công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh và tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2019; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2020
2. Chi cục Thủy lợi. Tổng kết công tác PCTT và TKCN trong tỉnh 10 năm qua và chủ trương, giải pháp thời gian đến.
3. Đinh Phi Hồ (2006). *Kinh tế Phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*, NXB Thống kê.
4. Đinh Phi Hồ (2007). *Kiến thức nông nghiệp: Hành trang cho nông dân trên con đường hội nhập*, Tạp chí Kinh tế phát triển. Tháng 5/2007.
5. Đinh Phi Hồ (2008). *Kinh tế học nông nghiệp bền vững*. Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản Phương Đông.
6. Lê Mỹ Kim (2018) *Tác động thiên tai đến tình trạng sức khỏe người dân và trẻ em ở khu vực nông thôn Việt Nam*
7. Ngô Thị Thanh Thúy (2020) *Nghiên cứu mối quan hệ của FDI và tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định*
8. DMC (2018). *Trung tâm thông tin. Retrieved 05 2018, from Trung Tâm Phòng Tránh Và Giảm Nhẹ Thiên Tai: <http://dmc.gov.vn/kien-thuc-co-ban-pt32.html?lang=vi-VN>.*
9. Không Tiên Dũng và Phạm Lê Thông (2014). *Các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu cho giáo dục của người dân ở Đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật: 31 (2014): 81-90 .
10. Lê Đình Hải (2017). *Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội*. Kinh tế & Chính sách
11. UBND tỉnh Bình Định (2020). *Kế hoạch Phòng chống thiên tai giai đoạn 2021 – 2025*.
12. UNISDR (2015). *Phát triển bền vững: Tương lai của quản lý rủi ro thiên tai. Báo cáo đánh giá toàn cầu về giảm nhẹ rủi ro thiên tai*. Geneva.
13. Văn phòng điều phối về Biến đổi khí hậu (2020). *Báo cáo tổng hợp: Nhiệm vụ xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Bình Định*.
14. World Bank (2020). *Tăng cường khả năng chống chịu khu vực ven biển*
15. *Số liệu về thiên tai thu thập từ file dữ liệu của Văn phòng thường trực Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bình Định*.
16. *Tổng cục Thống kê*.

Tiếng Anh

17. Carter, M. R., Little, P. D., Mogues, T., & Negatu, W. (2008). *Poverty traps and natural disasters in Ethiopia and Honduras*. In *Social Protection for the Poor and Poorest* (pp. 85-118). Palgrave Macmillan, London.
18. CDC (2010). *when every drop counts: Protecting public health during drought conditions*. NY: Centre for Disease Control and Prevention.
19. Ceci, S. J., & Williams, W. M. (1997). *Schooling, intelligence, and income*. *American Psychologist*, 52(10), 1051.
20. CRED (2013). *First Technical Workshop on Standards for Hazard Monitoring, Data, Metadata and Analysis to Support Risk Assessment*. Centre for Research on the Epidemiology of Disasters – CRED & Université Catholique de Louvain, Brussels, Belgium.
21. Damodar, N. G. (1995). *Basic*

PHỤ LỤC

Phụ lục Tình hình thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Bình Định

T T	Thiệt hại	Đ. v	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng
1	Người chết	ng	12	9	45	31		10	44	33	7		12	462
2	Người bị th	ng	6		2	14			10	45			43	334
3	Nhà sập,	cái	158	6	40	292	124		908	155	7	149	351	8.191
4	Nhà bị hư	cái	281	2	19	560	251		409	991	9	1.169	1.475	59.111
5	Phòng học	Ph	8	2	8	166			57	235		9	7	3.168
7	Trạm y tế	Ph	10			14			37	32		1	1	256
8	Bệnh viện	ph												160
9	Nông L.N	tỷđ				193	23	125	243	58	73	49	122	764
10	Thủy lợi	tỷđ				493	25	1	251	139	231	47	231	1.187
11	Giao thông	tỷđ				530	56	1	870	183	197	131	542	1.968
12	Thủy sản	tỷđ				50	3	46	23	53	1	19	133	195
	Tàu chìm	Cái		13	9	6	9		25	24		9	23	382
	Tàu hư	Cái			41	23	1					70	13	320
13	Thông tin	tỷđ				227						1	2	228
14	Công ngh	tỷđ					1		6	142		4	13	153
15	Nước sạch	tỷđ							3	19	2		31	24
16	Thiệt khác	tỷđ				149	2		39	40		3	2	233
	Tổng thiệt hại	tỷđ	836	360	70	2.215	295	173	2.214	1.154	520	369	420	11.129